

HƯỚNG DẪN ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH ÔN THI THPT, IELTS, TOEIC...



TẬP 1
GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯỜNG
PRACTICAL ENGLISH

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang đọc TẬP 1 - HƯỚNG DẪN ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH của **GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯƠNG - PRACTICAL ENGLISH**. TẬP 1 được biên soạn bởi bạn **VŨ THÙY LINH**, cựu sinh viên trường ĐH Ngoại thương (Hà Nội), Linh đạt điểm IELTS READING 8.5.

Series hướng dẫn đọc hiểu tiếng Anh THPT dự kiến có **5 tập** sẽ hữu ích cho tất cả các bạn chuẩn bị thi tiếng Anh trong kỳ **thi THPT**, đặc biệt là các bạn **thi khối D, A1**. Ngoài ra, phần hướng dẫn đọc hiểu này cũng sẽ rất hữu ích cho các bài thi kỹ năng tiếng Anh có phần đọc hiểu như **IELTS, TOEIC, TOEFL**. Các bài đều được **dịch sang tiếng Việt**, ghi các **từ vựng** xuất hiện trong bài, **giải thích chi tiết và TIP** để dẫn đến các đáp án chính xác.

GỢI Ý CÁCH HỌC

Hãy để ý các #TIP: đây là các tổng kết của các bạn có khả năng đọc tiếng Anh rất tốt (8.0 - 9.0 IELTS Reading) rút ra và hướng dẫn các bạn học hiệu quả. Các TIP này không có nhiều nhưng lặp lại và bạn phải tập vận dụng vào những bài tương tự.

Khi học xong một bài hãy **xem lại phần từ mới** xem có nhớ nghĩa là gì không; **tập dịch** đoạn văn tiếng Anh. Bạn cần học từ vựng, các cụm từ (cột bên phải) chăm chỉ vì nếu không có vốn từ vựng, bạn rất khó đạt được điểm tốt.

Sau khi đọc xong một bài, hãy nhìn bản tiếng Anh và **tập dịch sang tiếng Việt**. Bạn không cần dịch hay nhưng cần **dịch đúng ý** để nắm được nội dung của toàn bài. Nếu có thời gian hãy nhìn bản tiếng Việt và **tập dịch ngược sang tiếng Anh** xem sao. Dịch xuôi và ngược giúp bạn nhớ lâu hơn và vận dụng được vốn từ vựng của mình.

Tổng kết các lỗi sai trong phần đọc của mình. Hãy xem lý do mình sai ở đâu: do thiếu từ vựng, do bị câu hỏi "lừa"; do không hiểu đúng... để từ đó rút kinh nghiệm và tìm cách khắc phục.

Hãy đọc các bài nhiều lần để đảm bảo: **NẮM HẾT NGHĨA, TỪ VỰNG CỦA BÀI; HIỂU VÀ VẬN DỤNG LẠI ĐƯỢC CÁC TIPS ĐÃ CÓ; GIẢI THÍCH ĐƯỢC LÝ DO LỰA CHỌN ĐÁP ÁN MỘT CÁCH CHÍNH XÁC.**

NGOÀI PHẦN ĐỌC HIỂU, GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯƠNG PRACTICAL ENGLISH ĐÃ PHÁT HÀNH 3 TẬP **HƯỚNG DẪN VIẾT LUẬN TIẾNG ANH THPT** CŨNG RẤT HỮU ÍCH. CÁC BẠN CÓ THỂ TÌM HIỂU VÀ ĐẶT MUA QUA FANPAGE [FB.COM/GSTIENGANHNGOAITHUONG](https://www.facebook.com/GSTiengAnhNgoaiThuong)

Rất mong nhận được sự ủng hộ của các bạn.

NHÓM BIÊN SOẠN

Gia sư Tiếng Anh Ngoại thương - Practical English

Viện Kinh tế & Thương mại Quốc tế, trường Đại học Ngoại thương

Văn phòng 91A Chùa Láng

Văn phòng A1007, nhà A, ĐH Ngoại thương 91 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội

<http://pie.edu.vn>

www.facebook.com/GSTiengAnhNgoaiThuong

Hotline: **0978 119 199**

☀ Đăng ký học tiếng Anh cùng Gia sư tiếng Anh Ngoại thương Practical English

<http://goo.gl/forms/CMDiozmgPd>

☀ Đăng ký vào kho tài liệu tiếng Anh THPT (miễn phí)

<http://goo.gl/forms/F2UF75FYWKeNS23E2>

*Những dòng chia sẻ gửi đến các bạn đọc của **Vũ Thùy Linh** (Người biên soạn tập 1 - Hướng dẫn đọc hiểu tiếng Anh)*

*"Chào các bạn, mình là Vũ Thùy Linh. Mình rất vui được là cộng tác viên của **Gia sư tiếng Anh Ngoại thương Practical English** viết cuốn ebook **Hướng dẫn đọc hiểu tiếng anh** này, hy vọng đây sẽ là cuốn sách hỗ trợ đắc lực cho các bạn trong kỹ năng đọc hiểu.*

Mình tốt nghiệp đại học Ngoại Thương năm 2015 và đạt điểm IELTS 7.0 với kỹ năng **Reading 8.5**. Mình đã đúc kết lại tất cả các kinh nghiệm trong kỹ năng Reading và chia sẻ lại cho các bạn trong cuốn ebook này.

Trong quá trình ôn luyện tiếng Anh, theo quan điểm của mình, 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, kỹ năng dễ cải thiện nhất và nhiều tip nhất là ĐỌC HIỂU. Đây cũng là kỹ năng lên điểm rất nhanh sau quá trình làm bài.

Tip thực ra chính là các kinh nghiệm sau một quá trình tự luyện tập với rất nhiều đề và dạng đề. Vì vậy, mình nghĩ việc cuốn ebook với các tip được tổng hợp trước, đầy đủ và chi tiết sẽ vẽ ra một con đường tắt để các bạn chinh phục reading nhanh hơn và hiệu quả hơn.

Reading comprehension là ĐỌC HIỂU nhưng không đòi hỏi các bạn phải hiểu tất cả, từng từ từng chữ. Quan trọng là các bạn nắm được chủ đề tổng quan và biết sử dụng các tips học được để áp dụng một cách phù hợp và linh hoạt với từng dạng câu hỏi trong đề bài. Trong quá trình làm bài đặc biệt là Reading, thời gian đầu bạn sẽ còn sai rất nhiều, thay vì cảm giác chán nản bạn nên coi đó là cơ hội để có kinh nghiệm, mỗi lần sai các bạn cần xác định được nguyên nhân và đọc kỹ đáp án (luôn đặt ra câu hỏi: VÌ SAO – vì sao đáp án này sai, vì sao đáp án này đúng và có dẫn chứng cụ thể trong bài đọc). Trong quá trình làm bài, bạn nên xây dựng tư duy phân loại câu hỏi đồng thời sử dụng tip phù hợp. Mình tin chắc chắn rằng kỹ năng Reading của các bạn sẽ được cải thiện đáng kể nếu bạn sử dụng ebook reading này một cách nghiêm túc.

Tóm lại, theo mình công thức để đạt được một điểm số Reading cao đó là TIPS + THỰC HÀNH + SAI + HIỂU LỖI

Tips trong cuốn sách này chỉ mang tính tham khảo và định hướng, để hiểu được và nhớ được, quá trình thực hành luyện tập là không thể thiếu, chỉ có như vậy các bạn mới có thể ghi nhớ nhưng biết cách vận dụng tip một cách đúng đắn, linh hoạt và hiệu quả.

Đây là những chia sẻ ngắn gọn của bản thân mình cuốn sách và kinh nghiệm đọc hiểu tiếng anh của mình. Mình tin các bạn sẽ gặt hái được những lợi ích thú vị sau khi đọc cuốn ebook này. Chúc tất cả các bạn đạt được điểm tiếng anh như mong đợi.

Thân mến,

Linh

"

MỤC LỤC

TỔNG HỢP CÁC READING TIPS.....	6
READING PASSAGE NUMBER 1	8
READING PASSAGE NUMBER 2	14
READING PASSAGE NUMBER 3	21
READING PASSAGE NUMBER 4	29
READING PASSAGE NUMBER 5	37
READING PASSAGE NUMBER 6	44
READING PASSAGE NUMBER 7	50
READING PASSAGE NUMBER 8	55
READING PASSAGE NUMBER 9	62
READING PASSAGE NUMBER 10	68

TỔNG HỢP CÁC READING TIPS

#TIP1 Tìm ý chính của đoạn nhỏ

- Đọc câu đầu tiên, câu thứ 2 và câu cuối cùng của đoạn

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

- Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.
- Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp
- Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

#TIP3 Suy luận

- Trong dạng câu hỏi suy luận này dùng phương pháp loại trừ
- Những phương án hoàn toàn không có bất cứ thông tin gì để minh họa trong đoạn văn → loại bỏ
- Những phương án hoàn toàn đối lập với ý trong đoạn văn → loại bỏ
- Phương án đúng là phương án được minh họa bởi một/nhiều câu trong đoạn văn

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi
- Chú ý tên riêng/năm
- Cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng
- Có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

- Trong những câu hỏi tìm ý “không đúng”/ngoại trừ so với nội dung bài đọc, sử dụng phương án loại trừ, khi đã loại được 3 đáp án, còn 1 đáp án để chắc chắn nên so sánh lại với bài để có bằng chứng xác thực

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

- Thường những câu hỏi tìm ý chính/mục đích chính của đoạn nên làm cuối sau khi đã trả lời các câu hỏi về chi tiết trong bài, khi đó sẽ nắm được khá khá nội dung → quay lại làm câu này
- Phương án nhiễu: là phương án chỉ nêu chi tiết nhỏ trong bài với mục đích minh họa, bổ sung cho ý chính của bài

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

- Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó
- Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

#TIP8 Câu hỏi vì sao

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để tìm ra nguyên nhân

#TIP9 Dự đoán nội dung đoạn văn tiếp theo

- Dựa vào nội dung tổng thể đoạn văn trong bài
- Dựa vào câu cuối cùng trong bài

#TIP10 Thái độ/giọng điệu của tác giả/người viết trong đoạn văn

- Dựa vào chủ đề của đoạn, nội dung của đoạn văn
- Ngôn từ sử dụng (tiêu cực/tích cực, nhẹ nhàng/ dữ dội)
- Loại câu (câu cảm thán, câu mệnh lệnh...)

READING PASSAGE NUMBER 1

#TIP1 Tìm ý chính của đoạn nhỏ

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP3 Suy luận (refer)

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH		
<p>Every drop of water in the ocean, even in the deepest parts, responds to the forces that create the tides. No other force that affects the sea is so strong. Compared with the tides, the waves created by the wind are surface movements felt no more than a hundred fathoms below the surface. The currents also seldom involve more than the upper several hundred fathoms despite their impressive sweep. The tides are a response of the waters of the ocean to the pull of the Moon and the more distant Sun. In theory, there is a gravitational attraction between the</p>	<p>Mỗi một giọt nước, ngay cả trong những phần sâu nhất trong đại dương, đều phải đáp lại những sức mạnh tạo ra thủy triều. Không có sức mạnh khác nào ảnh hưởng đến biển mạnh như vậy. So với thủy triều, sóng được tạo ra bởi gió chính là các chuyển động bề mặt được phát hiện ra cách không quá một trăm sải từ dưới bề mặt. Các dòng chảy cũng hiếm khi liên quan đến nhiều hơn trên vài trăm sải mặc dù quét sức quét ấn tượng của chúng. Thủy triều là một phản ứng của các vùng nước của đại dương đối với lực kéo của Mặt trăng và</p>	Chủ đề: Thiên nhiên		
		Force	(n)	/fɔ:rs/ Sức, lực, sức mạnh, quyền lực
		Upper	(adj)	/'ʌp.ə/ Phía trên
		Impressive	(adj)	/ɪm'pres.ɪv/ ấn tượng
		Sweep	(v)	/swi:p/ quét
		Theory	(n)	/'θɪr.i/ Lý thuyết
		Gravitational	(adj)	/'græv.ɪ'teɪ.ʃə.nəl Liên quan đến lực hấp dẫn (lực hút trái đất)
		Outermost	(adj)	/'aʊ.tə.məʊst/ Phía xa nhất
		Obliterate	(v)	/ə'blɪ.tə.reɪt/ Xóa bỏ, phá hủy
		Lesser	(adj)	/'les.ə/ Kém hơn, nhỏ hơn
		Correspondingly	(adv)	/'kɔ:r.ə'spɑ:n.dɪŋli/ Tương ứng
		Wax	(v)	/wæks/ (mặt trăng) tròn

water and even the **outermost** star of the universe. **In reality**, however, the pull of remote stars is so slight as to be **obliterated** by the control of the Moon and, to a **lesser** extent, the Sun.

Just as the Moon rises later each day by fifty minutes, on the average, so, in most places, the time of high tide is **correspondingly** later each day. And as the Moon **waxes** and **wanes** in its monthly cycle, so the height of the tide varies. The **tidal** movements are strongest when the Moon is a **sliver** in the sky, and when it is full. These are the highest flood tides and the lowest **ebb tides** of the lunar month and are called the spring tides. At these times the Sun, Moon, and Earth are nearly in line and the pull of the two heavenly bodies is added together to bring the water high on the beaches, to send its **surf** upward against the sea **cliffs**, and to draw a high tide into the harbors. Twice each month, at the quarters of the

Mặt trời ở xa hơn. Về lý thuyết, có một lực hấp dẫn giữa nước và ngay cả những ngôi sao ngoài cùng của vũ trụ. Tuy nhiên, trong thực tế, lực kéo của các ngôi sao xa xôi quá yếu vì bị phá hủy bởi sự kiểm soát của Mặt Trăng, và ở mức độ thấp hơn là bởi Mặt Trời. Cũng như mặt trăng mọc sau mỗi ngày cứ năm mươi phút, tính trên trung bình, vì vậy, ở nhiều nơi, thời gian thủy triều cao là tương ứng sau mỗi ngày. Và như mặt trăng khi tròn khi khuyết trong chu kỳ hàng tháng của mình, do đó chiều cao của thủy triều cũng thay đổi. Các chuyển động thủy triều là mạnh nhất khi mặt trăng chỉ là một khuyết nhỏ trên bầu trời, và khi nó tròn đầy. Đây là lúc những triều cường cao nhất và thủy triều lên xuống thấp nhất của tháng âm lịch và được gọi là thủy triều mùa xuân. Tại những lần Mặt trời, Mặt trăng và Trái đất là gần như trên một đường thẳng và lực kéo của hai thiên thể này được

Wane	(v)	dần /weɪn/ (mặt trăng) khuyết dần
Tidal	(adj)	/'taɪ.dəl/ Thuộc về thủy triều
Ebb tide	(n)	/eb/ /taɪd/ Thủy triều xuống
Sliver	(n)	/'slɪv.ə/ Mảnh vụn, mảnh nhỏ
Surf	(n)	/sɜːf/ sóng
Cliff	(n)	/klɪf/ Vách đá
Apex	(n)	/'eɪ.peks/ Đỉnh
Triangular	(adj)	/traɪ'æŋ.gjə.lə/ Có hình tam giác
Configuration	(n)	/kən'fɪg.jə'reɪ.ʃən/ Cấu hình
Moderate	(adj)	/'mɒdərət/ / Vừa phải, có chừng mực
Neap tide	(n)	/'niːp taɪd/ Tuần triều xuống

Moon, when the Sun, Moon and Earth lie at the apexes of a triangular configuration and the pull of the Sun and Moon are opposed, the moderate tidal movements called neap tides occur. Then the difference between high and low water is less than at any other time during the month.

bổ sung với nhau làm mực nước biển lên cao, làm sóng vỗ dội vào các vách đá ven biển, và tạo ra triều cường ở các bến cảng. Hai lần mỗi tháng, vào các tuần trăng, khi Mặt trời, Mặt trăng và Trái đất nằm ở các đỉnh của một cấu hình tam giác và sức hút của mặt trời và mặt trăng đối nghịch, các chuyển động triều vừa phải gọi là tuần triều xuống xảy ra. Sau đó, sự chênh lệch mực nước cao thấp xảy ra ít hơn tại bất kỳ thời điểm nào trong tháng.”

Question 1: What is the main point of the first paragraph?

- A. The waves created by ocean currents are very large.
- B. Despite the strength of the wind, it only moves surface water.
- C. Deep ocean water is seldom affected by forces that move water.
- D. The tides are the most powerful force to affect the movement of ocean water.

Câu hỏi 1: Ý chính của đoạn đầu tiên là gì?

- A. Các sóng được tạo ra bởi các dòng chảy đại dương là rất lớn.
- B. Mặc dù sức mạnh của gió, nó chỉ làm chuyển động nước trên bề mặt.
- C. Nước sâu đại dương hiếm khi bị ảnh hưởng bởi các lực làm di chuyển nước.
- D. Thủy triều là sức mạnh mạnh nhất ảnh hưởng đến sự chuyển động của nước biển.

#TIP1 Tìm ý chính của đoạn nhỏ

Đọc câu đầu tiên, câu thứ 2 và câu cuối cùng của đoạn

Trong câu này ý chính nằm ở câu thứ 2

“Every drop of water in the ocean, even in the deepest parts, responds to the forces that create the tides. No other force that affects the sea is so strong.”

Mỗi một giọt nước, ngay cả trong những phần sâu nhất trong đại dương, đều phải đáp lại những sức mạnh tạo ra thủy triều. Không có sức mạnh khác nào ảnh hưởng đến biển mạnh như vậy.

Question 2: The word "felt" in line 3 is closest in meaning

Câu hỏi 2: Từ "felt" ở dòng 3 là gần nghĩa nhất với

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ,

- to
- A. based
B. dropped
C. detected
D. explored
- A. dựa trên
B. rơi
C. phát hiện
D. thăm dò, thám hiểm

câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Trong bài “felt” là quá khứ của “feel” có nghĩa là “khám phá”

Question 3: The words "In reality" in line 8 are closest in meaning to

- A. surprisingly
B. actually
C. characteristically
D. similarly

Câu hỏi 3: Cụm từ "In reality" trong dòng 8 là gần nhất trong ý nghĩa cho

- A. một cách đáng ngạc nhiên
B. trên thực tế
C. một cách đặc trưng
D. tương tự

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Trong bài “reality” là danh từ của “real”: có thực

“in reality”: trên thực tế

Question 4: It can be inferred from the passage that the most important factor in determining how much gravitational effect one object in space has on the tides is

- A. size
B. distance
C. temperature
D. density

Câu hỏi 4: Từ đoạn văn có thể suy ra rằng yếu tố quan trọng nhất trong việc xác định có bao nhiêu lực ứng hấp dẫn một vật thể trong không gian lên thủy triều là

- A. kích thước
B. khoảng cách
C. nhiệt độ
D. mật độ.

#TIP3 Suy luận

Trong dạng câu hỏi suy luận này dùng phương pháp loại trừ

+Những phương án hoàn toàn không có bất cứ thông tin gì để minh họa trong đoạn văn → loại bỏ

+Những phương án hoàn toàn đối lập với ý trong đoạn văn → loại bỏ

+Phương án đúng là phương án được minh họa bởi một/nhiều câu trong đoạn văn

The tides are a response of the waters of the ocean to the pull of the Moon and the more distant Sun. . In theory, there is a gravitational attraction between the water and even the outermost star of the universe. In reality, however, the pull of remote stars is so slight as to be obliterated by the control of the Moon and, to a lesser extent, the Sun.

Thủy triều là một phản ứng của các vùng nước của đại dương đối với lực kéo của Mặt trăng và Mặt trời ở xa hơn. Về lý thuyết, có một lực hấp dẫn giữa nước và ngay cả những ngôi sao ngoài cùng của vũ trụ. Tuy nhiên, trong thực tế, lực kéo của các ngôi sao xa xôi quá yếu vì bị phá hủy bởi sự kiểm soát của Mặt Trăng, và ở mức độ thấp hơn là bởi Mặt Trời.

<p>Question 5: The word "correspondingly" in line 11 is closest in meaning to</p> <p>A. unpredictably B. interestingly C. similarly D. unusually</p>	<p>Câu hỏi 5: Từ "correspondingly" trong dòng 11 là gần nhất trong ý nghĩa cho</p> <p>A. không thể lường trước B. thú vị C. tương tự D. bất thường</p>	<p>#TIP2 Đoán nghĩa của từ</p> <p>-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.</p> <p>-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp</p> <p>-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận</p> <p>Correspondingly: tương ứng</p>
<p>Question 6: What is the cause of spring tides?</p> <p>A. Seasonal changes in the weather B. The gravitational pull of the Sun and the Moon when nearly in line with the Earth C. The Earth's movement around the Sun D. The triangular arrangement of the Earth, Sun, and Moon</p>	<p>Câu hỏi 6: Nguyên nhân của thủy triều mùa xuân là gì?</p> <p>A. Mùa thay đổi về thời tiết B. Lực hấp dẫn của mặt trời và mặt trăng khi gần như cùng trên một đường thẳng với Trái đất C. Trái Đất quanh Mặt Trời D. Việc bố trí tam giác của trái đất, mặt trời và mặt trăng</p>	<p>#TIP4 Tìm chi tiết</p> <p>- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi</p> <p>-chú ý tên riêng/năm</p> <p>-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng</p> <p>- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này</p> <p><i>These are the highest flood tides and the lowest ebb tides of the lunar month and are called the spring tides. At these times the Sun, Moon, and Earth are nearly in line...</i></p> <p>Đây là lúc những triều cường cao nhất và thủy triều lên xuống thấp nhất của tháng âm lịch và được gọi là thủy triều mùa xuân. Tại những lần Mặt trời, Mặt trăng và Trái đất là gần như trên một đường thẳng</p>
<p>Question 7: The word "configuration" in line 18 is closest in meaning to</p> <p>A. unit</p>	<p>Câu hỏi 7: Từ "configuration" ở dòng 18 là gần nhất trong ý nghĩa cho</p> <p>A. đơn vị B. trung tâm</p>	<p>#TIP2 Đoán nghĩa của từ</p> <p>-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.</p> <p>-Với một số trường hợp, nếu không thể dự</p>

B. center
C. surface
D. arrangement

C. bề mặt
D. sắp xếp

đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Question 8: Neap tides occur when

A. the Sun counteracts the Moon's gravitational attraction
B. the Moon is full
C. the Moon is farthest from the Sun
D. waves created by the wind combine with the Moon's gravitational attraction

Câu hỏi 8: Tuần triều xuống xảy ra khi

A. Mặt Trời phản lại lực hấp dẫn của Mặt trăng
B. Mặt trăng tròn đầy
C. Mặt trăng cách xa mặt trời nhất
D. Sóng tạo ra bởi gió kết hợp với lực hấp dẫn của Mặt trăng

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

...the pull of the Sun and Moon are opposed, the moderate tidal movements called neap tides occur.

...sức hút của mặt trời và mặt trăng đối nghịch, các chuyển động triều vừa phải gọi là tuần triều xuống xảy ra

Question 9: According to the passage, all of the following statements about tides are true EXCEPT:

A. The time of high tide is later each day.
B. Tides have a greater effect on the sea than waves do.
C. The strongest tides occur at the quarters of the Moon.
D. Neap tides are more moderate than spring tides.

Câu 9: Theo đoạn văn, tất cả các báo cáo sau đây về thủy triều là đúng sự thật

NGOẠI TRỪ:

A. Thời gian thủy triều cao là sau mỗi ngày.
B. Tides có ảnh hưởng lớn hơn đối với biển hơn sóng.
C. Thủy triều mạnh nhất xảy ở tuần trăng.
D. tuần triều xuống có tác động vừa phải hơn thủy triều mùa xuân.

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

Trong những câu hỏi tìm ý “không đúng”/ngoại trừ so với nội dung bài đọc, sử dụng phương án loại trừ, khi đã loại được 3 đáp án, còn 1 đáp án để chắc chắn nên so sánh lại với bài để có bằng chứng xác thực

Các đáp án A, B, D đều là đáp án đúng, đáp án C hoàn toàn sai so với nội dung trong bài đọc.

..., at the quarters of the Moon, when the Sun, Moon and Earth lie at the apexes of a triangular configuration and the pull of the Sun and Moon are opposed, the moderate tidal movements called neap tides occur

...vào các tuần trăng, khi Mặt trời, Mặt trăng và Trái đất nằm ở các đỉnh của một cấu hình tam giác và sức hút của mặt trời và mặt trăng đối nghịch, các chuyển động triều vừa phải gọi là tuần triều xuống xảy ra.

Question 10: Where in the passage does the author mention movements of ocean water other than those caused by

Câu hỏi 10: Phần nào trong đoạn văn đề cập đến các chuyển động của nước biển thay vì các chuyển động

Compared with the tides, the waves created by the wind are surface movements felt no more than a hundred fathoms below the surface. The currents also seldom involve more than the upper several hundred fathoms despite their impressive sweep.

tides?

- A. Lines 2-5
- B. Lines 10-11
- C. Lines 12-13
- D. Lines 17-20

gây ra bởi thủy triều?

- A. Các đường 2-5
- B. Các dòng 10-11
- C. Các dòng 12-13
- D. dòng 17-20

So với thủy triều, sóng được tạo ra bởi gió chính là các chuyển động bề mặt được phát hiện ra cách không quá một trăm sải từ dưới bề mặt. The currents also seldom involve more than the upper several hundred fathoms despite their impressive sweep.

1D2C3B4B5C 6B7D8A9C10A

READING PASSAGE NUMBER 2

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP3 Suy luận (refer)

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH		
Before the mid-nineteenth century, people in the United States are most foods only <u>in season</u> . Drying, smoking, and salting could preserve meat for a short time, but the availability of fresh meat, like that of fresh milk, was very limited; there was no way to prevent spoilage . But in 1810 a French inventor named Nicolas Appert developed the cooking –	Trước khi đến giữa thế kỷ XIX, người ở Hoa Kỳ chỉ ăn thực phẩm theo mùa. Sấy khô, hun khói, và ướp muối có thể bảo quản thịt trong một thời gian ngắn, nhưng sự sẵn có của thịt tươi, giống như sữa tươi, còn rất hạn chế; không có cách nào để ngăn chặn sự hư hỏng. Nhưng vào năm 1810 một nhà phát minh người Pháp tên là Nicolas Appert phát triển cách chế biến - và quá trình đóng	Chủ đề: Thực phẩm		
		Preserve	(v)	/priˈzɜːv/ Bảo tồn
		spoilage	(n)	/'spɔɪ.lɪdʒ/ Sự hư hỏng
		sealing	(n)	/'siː.lɪŋ/ Sự niêm phong
		Condense	(v)	/kənˈdens/ Ngưng tụ, kết tụ
		Stamp	(n) (v)	/stæmp/ Tem, nhãn Dán nhãn

and **sealing** process of canning. And in the 1850's an American named Gail Borden developed a means of **condensing** and preserving milk. Canned goods and condensed milk became more common during the 1860's but supplies remained low because cans had to be made by hand. By 1880, however, inventors had fashioned **stamping** and **soldering** machines that **mass-produced** cans from **tinplate**. Suddenly all kinds of food could be preserved and bought at all times of the year. Other trends and invention had also helped it possible for Americans to **vary** their daily diets. Growing urban populations created demand that encouraged fruit and vegetable farmers to raise more produce. Railroad refrigerator cars **enabled** growers and meat packers to ship perishables great distances and to preserve **them** for longer periods. Thus, by the 1890's, northern city **dwellers** could enjoy southern and western strawberries, grapes, and tomatoes, previously available for a month at most, for up to six months of the year. In addition, increased use of

hộp niêm phong. Và trong những năm 1850 một người Mỹ tên Gail Borden đã phát triển một phương pháp đông đặc và bảo quản sữa. Hàng hóa đóng hộp và sữa đặc đã trở thành phổ biến hơn trong những năm 1860 nhưng nguồn cung vẫn ở mức thấp vì lon hộp phải được làm bằng tay. Tuy nhiên đến năm 1880, các nhà phát minh cải tiến máy dán nhãn và máy hàn để sản xuất đại trà lon hộp từ miếng sắt/thiếc. Đột nhiên tất cả các loại thực phẩm có thể bảo quản và mua ở tất cả các thời điểm trong năm. Những xu hướng và phát minh khác cũng đã giúp cho Người Mỹ có thể thay đổi chế độ ăn hàng ngày của họ. Sự gia tăng trong dân cư đô thị tạo ra nhu cầu khuyến khích nông dân trồng nhiều trái cây và rau quả. Xe đông lạnh chạy trên đường sắt cho phép người trồng rau và đóng gói thịt để vận chuyển hàng dễ dàng từ khoảng cách rất xa và bảo quản chúng trong thời gian dài hơn. Bởi thế, đến năm 1890, cư dân thành phố phía Bắc có thể thưởng thức dâu tây, nho, cà chua từ phía nam và phía tây đến 6 tháng trong năm so với trước đây chỉ có sẵn nhiều nhất một tháng. Ngoài ra, việc sử dụng tăng hộp đá cho

Solder	(n)	/'sɑ:də/ Sự hàn
Mass-produce	(v)	/.mæsprə'du:s/ Sản xuất đại trà
Tinplate	(n)	/'tɪn.pleɪt/ Miếng sắt/thiếc
Vary	(v)	/'veri/ Khác nhau
Enable	(v)	/'ɪneɪ.bəl/ Cho phép
Dweller	(n)	/'dwelə/ Người ở
Commercial	(adj)	/kə'mɜːʃəl/ Có tính thương mại
Fixture	(n)	/'fɪkstʃə/ Vật cố định
Merchandize	(v)	/'mɜː.tʃəndaɪz/ Cơ giới hóa
Diversify	(v)	/dɪ'vɜː.səfaɪ/ Đa dạng hóa
Afford	(v)	/ə'fɔːrd/ Có đủ khả năng
Nevertheless	(adv)	/'nevəðə'les/ Tuy nhiên
Dairy	(n)	/'deri/ Các sản phẩm từ sữa

iceboxes enabled families to store perishables. An easy means of producing ice commercially had been invented in the 1870's, and by 1900 the nation had more than two thousand **commercial** ice plants, most of which made home deliveries. The icebox became a **fixture** in most homes and remained so until **mechandized** refrigerator replaced it in 1920's and 1930's.

Almost everyone had a more **diversified** diet. Some people continued to eat mainly foods that were heavy in starches or carbohydrates, and not everyone could **afford** meat. **Nevertheless**, many families could take advantage of previously unavailable fruits, vegetables, and **dairy** products to achieve more varied fare.

phép các gia đình lưu trữ hàng dễ hỏng. Một phương pháp thương mại dễ dàng sản xuất đá đã được phát minh vào những năm 1870, và đến năm 1900 cả nước đã có hơn hai ngàn nhà máy đá thương mại, hầu hết trong số đó nhận giao hàng tận nhà. Các hộp đá đã trở thành một vật cố định trong hầu hết nhà cửa và vẫn như vậy cho đến khi tủ lạnh cơ thay thế trong những năm 1920 và 1930.

Hầu như tất cả mọi người đã có một chế độ ăn uống đa dạng hơn. Một số người vẫn tiếp tục ăn chủ yếu là thực phẩm nhiều tinh bột hoặc carbohydrate, và không phải ai cũng có thể đủ khả năng mua thịt. Tuy nhiên, nhiều gia đình có thể tận dụng các loại trái cây, rau quả, và các sản phẩm từ sữa trước đây để có chế độ ăn đa dạng hơn.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Causes of food spoilage
- B. Commercial production of ice
- C. Inventions that led to changes in the American diet
- D. Population movements in the nineteenth century

Câu hỏi 1: Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Các nguyên nhân gây hư hỏng thực phẩm sản xuất
- B. Thương mại của nước đá
- C. Sáng chế đã dẫn đến những thay đổi trong chế độ ăn của người Mỹ phong trào
- D. Dân số trong thế kỷ XIX

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

-Thường những câu hỏi tìm ý chính/mục đích chính của đoạn nên làm cuối sau khi đã trả lời các câu hỏi về chi tiết trong bài, khi đó sẽ nắm được khá khá nội dung → quay lại làm câu này

-Phương án nhiều: là phương án chỉ nêu chi tiết nhỏ trong bài với mục đích **minh họa, bổ sung cho ý chính của bài**
Trong đây: A,B,D: Đều là các chi tiết trong bài minh họa cho sự việc, nguyên nhân dẫn đến C: Sáng chế thay đổi chế độ ăn của người Mỹ

Question 2: The phrase “in season” in paragraph 1 refers to

- A. a kind of weather
- B. a particular time of year
- C. an official schedule
- D. a method of flavoring food

Câu hỏi 2: Cụm từ "in season" trong đoạn 1 đề cập đến

- A. một loại thời tiết
- B. một thời gian cụ thể trong năm
- C. một lịch trình chính thức
- D. một phương pháp thực phẩm hương liệu

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

In season: theo mùa

(chú ý từ gợi ý: only)

Question 3: The word “prevent” is closest in meaning to

- A. estimate
- B. avoid
- C. correct
- D. confine

Câu hỏi 3: Từ "prevent" là gần nghĩa với

- A. ước tính
- B. phòng tránh
- C. đúng
- D. giam giữ

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Prevent: ngăn cản

Chú ý cụm từ gợi ý

could preserve meat for a short time, but...; there was no way to prevent spoilage

có thể bảo quản thịt trong một thời gian ngắn nhưng...; không có cách nào ngăn cản sự hư hỏng.

Question 4: During the 1860's, canned food products were

- A. unavailable in rural areas
- B. shipped in refrigerator cars

Câu hỏi 4: Trong những năm 1860, các sản phẩm thức ăn đóng hộp là

- A. không có sẵn trong khu vực nông thôn
- B. vận chuyển trong xe đông lạnh

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

-chú ý tên riêng/năm

-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được

C. available in limited quantities

D. a staple part of the American diet

C. có sẵn với số lượng hạn chế

D. một phần chủ yếu của chế độ ăn uống của người Mỹ

sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: 1860's, , canned food products

Canned goods and condensed milk became more common during the 1860's but supplies remained low(=available in limited quantities)...

Hàng hóa đóng hộp và sữa đặc trở nên phổ biến hơn vào những năm 1860 nhưng nguồn cung cấp vẫn thấp...

Question 5: It can be inferred that railroad refrigerator cars came into use

A. before 1860

B. before 1890

C. after 1900

D. after 1920

Câu hỏi 5: Có thể suy ra rằng những xe đông lạnh chạy đường sắt được đưa vào sử dụng

A. trước 1860

B. trước 1890

C. sau 1900

D. sau năm 1920

#TIP3 Suy luận

Dùng phương pháp loại trừ

+Những phương án hoàn toàn không có bất cứ thông tin gì để minh họa trong đoạn văn → loại bỏ

+Những phương án hoàn toàn đối lập với ý trong đoạn văn → loại bỏ

+Phương án đúng là phương án được minh họa bởi một/nhiều câu trong đoạn văn

Railroad refrigerator cars enabled growers and meat packers to ship perishables great distances and to preserve them for longer periods. Thus, by the 1890's, northern city dwellers could enjoy...

Xe đông lạnh chạy trên đường sắt cho phép người trồng rau và đóng gói thịt để vận chuyển hàng dễ hỏng từ khoảng cách rất xa và bảo quản trong thời gian dài hơn. Bởi thế, đến năm 1890, cư dân thành phố phía Bắc có thể thưởng thức...

Question 6: The word "them" in paragraph 2 refers to

A. refrigerator cars

B. perishables

C. growers

D. distances

Câu hỏi 6: Từ "them" trong đoạn 2 đề cập đến

A. xe đông lạnh

B. dễ hỏng

C. người trồng

D. khoảng cách

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

-Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó

-Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

Railroad refrigerator cars enabled growers and meat packers to ship perishables great distances and to preserve them(=perishables) for

longer periods.

Xe đông lạnh chạy trên đường sắt cho phép người trồng rau và đóng gói thịt để vận chuyển hàng dễ dàng từ khoảng cách rất xa và bảo quản chúng trong thời gian dài hơn.

Question 7: The word “fixture” is closest in meaning to

- A. luxury item
- B. substance
- C. commonplace object
- D. mechanical device

Câu hỏi 7: Từ “fixture” là gần nhất trong ý nghĩa cho

- A. hàng xa xỉ
- B. chất
- C. đối tượng phổ biến
- D. Thiết bị cơ khí

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Fix: cố định

→ Fixture: Vật cố định
~commonplace objects

Question 8: The author implies that in 1920’s and 1930’s home deliveries of ice

- A. decreased in number
- B. were on an irregular schedule
- C. increased in cost
- D. occurred only in the summer

Câu hỏi 8: Các tác giả ngụ ý rằng trong những năm 1920 và 1930 giao đá tận nhà

- A. giảm về số lượng
- B. là trên một lịch trình thường xuyên
- C. tăng trong chi phí
- D. chỉ xảy ra vào mùa hè

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

-chú ý tên riêng/năm

-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: 1920’s and 1930’s, home deliveries

The icebox became a fixture in most homes and remained so until mechanized refrigerator replaced it in 1920’s and 1930’s.

Các hộp đá đã trở thành một vật cố định trong hầu hết nhà cửa và vẫn như vậy cho đến khi tủ lạnh cơ thay thế trong những năm 1920 và 1930.

Question 9: The word “Nevertheless” is closest in meaning to	Câu hỏi 9: “Nevertheless” là gần nghĩa nhất với	Từ gần	#TIP2 Đoán nghĩa của từ
A. therefore	A. do đó		-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.
B. because	B. vì		-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp
C. occasionally	C. thỉnh thoảng		-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận
D. however	D. Tuy nhiên		Nevertheless: Tuy nhiên <i>Some people continued to eat mainly foods that were heavy in starches or carbohydrates, and not everyone could afford meat. Nevertheless, many families could take advantage of previously unavailable fruits, vegetables, and dairy products to achieve more varied fare.</i> Một số người vẫn tiếp tục ăn chủ yếu là thực phẩm nhiều tinh bột hoặc carbohydrate, và không phải ai cũng có thể đủ khả năng mua thịt. Tuy nhiên, nhiều gia đình có thể tận dụng các loại trái cây, rau quả, và các sản phẩm từ sữa trước đây để có chế độ ăn đa dạng hơn.

Question 10: Which of the following types of food preservation was NOT mentioned in the passage?	Câu hỏi 10: Dạng bảo quản thực phẩm nào đã không được đề cập trong đoạn văn?	#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng
A. Drying	A. sấy	Trong những câu hỏi tìm ý “không đúng”/ngoại trừ so với nội dung bài đọc, sử dụng phương án loại trừ, khi đã loại được 3 đáp án, còn 1 đáp án để chắc chắn nên so sánh lại với bài để có bằng chứng xác thực
B. Canning	B. đóng hộp	Drying , smoking, and salting could preserve meat for a short time
C. Cold storage	C. đông lạnh	
D. Chemical additive	D. phụ gia hóa học	<i>But in 1810 a French inventor named Nicolas Appert developed the cooking – and sealing process of canning</i>

increased use of iceboxes enabled families to store perishables.

1C2B3B4C5B

6B7C8A9D10D

READING PASSAGE NUMBER 3

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP3 Suy luận (refer)

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

#TIP8 Câu hỏi vì sao

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH		
Many of the most damaging and life-threatening types of weather-torrential rains, severe thunderstorms, and tornadoes-begin quickly, strike suddenly, and dissipate rapidly, devastating small regions while leaving neighboring areas untouched. One such event, a tornado, struck the northeastern section of Edmonton,	Nhiều loại hình thời tiết gây tổn hại và đe dọa tính mạng nhất-những cơn mưa xối xả, sấm sét dữ dội, và lốc xoáy-bắt đầu một cách nhanh chóng, xảy ra đột ngột, và tiêu tan nhanh chóng, tàn phá các khu vực nhỏ trong khi rời khỏi khu vực lân cận không bị ảnh hưởng. Một trong những sự kiện như thế đó là	Chủ đề: Thời tiết		
		Threaten	(v)	/ˈθreɪn/ Đe dọa
		Torrential	(adj)	/təˈrenʃəl/ Xối xả
		Severe	(adj)	/səˈvɪr/ Khốc liệt, dữ dội
		Dissipate	(v)	/ˈdɪsəpeɪt/ Tiêu tan
		Devastating	(adj)	/ˈdev.ə.steɪ.tɪŋ/ Tàn phá
		Tornado	(n)	/təˈneɪdəʊ/ Lốc xoáy
		Conventional	(adj)	/kənˈvenʃənəl/

Alberta, in July 1987. Total damages from the **tornado** exceeded \$ 250 million, the highest ever for any Canadian storm. **Conventional** computer models of the atmosphere have limited value in predicting short-live local storms like the Edmonton tornado, because the available weather data are generally not detailed enough to allow computers to **discern** the **subtle** atmospheric changes that **precede** these storms. In most nations, for example, weatherballoon **observations** are taken just once every twelve hours at locations typically separated by hundreds of miles. With such limited data, conventional forecasting models do a much better job predicting general weather conditions over large regions than they do forecasting specific local events. Until recently, the observation-**intensive** approach needed for accurate, very shortrange forecasts, or "Nowcasts", was not feasible. The cost of equipping and operating many thousands of conventional weather

một cơn lốc xoáy, đánh vào phần đông bắc của Edmonton, Alberta, trong tháng 7 năm 1987. Tổng thiệt hại từ cơn lốc xoáy vượt quá 250 triệu \$, cao nhất so với bất kỳ cơn bão nào từng thấy ở Canada. Mô hình khí quyển máy tính thông thường chỉ có giá trị giới hạn trong việc dự đoán các cơn bão địa phương ngắn như cơn lốc xoáy Edmonton, bởi vì các dữ liệu thời tiết có sẵn thường không đủ để chi tiết cho phép các máy tính phân biệt sự thay đổi không khí khó nhận biết trước những cơn bão này. Ví dụ, trong hầu hết các quốc gia, những quan sát sử dụng bóng bay thời tiết được chỉ được thực hiện mười hai giờ một lần tại các địa điểm thường cách nhau hàng trăm dặm. Với dữ liệu hạn chế như vậy, mô hình dự báo thông thường có ích hơn trong việc dự đoán điều kiện thời tiết chung trong một vùng rộng lớn so với dự báo các sự kiện thời tiết cụ thể của địa phương. Cho đến gần đây, các phương pháp quan

Discern	(v)	Truyền thống /di'sɜ:n/ Phân biệt
Subtle	(adj)	/'sʌtl/ Tinh vi
Precede	(v)	/pri:'si:d/ Đi trước
Observation	(n)	/,ɑ:bzə'veɪʃən/ Sự quan sát
Intensive	(adj)	/ɪn'ten.sɪv/ Chuyên sâu
Short-range	(adj)	/ʃɔ:rt'reɪndʒ/ ở tầm ngắn(khoảng cách, thời gian)
Feasible	(adj)	/'fi:.zəbəl/ Khả thi
Prohibitively	(adv)	/prəu'hɪb.ə.tɪv/ Cao đến mức không thể mua được
Insurmountable	(adj)	/,ɪnsə'maʊntəbəl/ Không thể vượt qua được
Instantaneous	(adj)	/,ɪn.stən'teɪ.ni.əs/ Ngay lập tức
Compile	(v)	/kəm'paɪl/ Thu thập, gom nhặt
Meteorologists	(n)	/,mi:ti.ə'ra:lədʒɪst/ Nhà khí tượng học
Vivid	(adj)	/'vɪv.ɪd/ Sống động

stations was prohibitively high, and the difficulties involved in rapidly collecting and processing the raw weather data from such a network were **insurmountable**.

Fortunately, scientific and technological advances have overcome most of these problems.

Radar systems, automated weather instruments, and satellites are all capable of making detailed, nearly continuous observation over large regions at a relatively low cost. Communications satellites can **transmit** data around the world cheaply and **instantaneously**, and modern computers can quickly **compile** and analyzing this large volume of weather information.

Meteorologists and computer scientists now work together to design computer programs and video equipment capable of transforming **raw** weather data into words, symbols, and **vivid** graphic displays that forecasters can interpret easily and quickly.

As meteorologists have begun using these new technologies in weather

sát chuyên sâu trở nên cần thiết cho sự chính xác, những dự báo ngắn hạn, hoặc dự báo hiện tại, là không khả thi. Chi phí của việc trang bị và hoạt động hàng ngàn trạm thời tiết thông thường là quá cao, và những khó khăn liên quan đến việc thu thập và xử lý nhanh chóng các dữ liệu thời tiết liệu thô từ một mạng lưới như vậy là không thể khắc phục được.

May mắn thay, tiến bộ khoa học và công nghệ đã vượt qua hầu hết những vấn đề này. Hệ thống radar, dụng cụ thời tiết tự động và vệ tinh đều có khả năng làm chi tiết hóa, gần như quan sát liên tục trên một vùng rộng lớn với chi phí tương đối thấp. Những vệ tinh truyền thông có thể truyền dữ liệu trên toàn thế giới với giá rẻ và ngay lập tức, và các máy tính hiện đại có thể nhanh chóng thu thập và phân tích khối lượng lớn các thông tin thời tiết. Các nhà khí tượng và các nhà khoa học máy tính hiện nay làm việc cùng nhau để thiết kế các chương trình máy

forecasting offices, tính và thiết bị video
Nowcasting is có khả năng chuyển
becoming a reality. đổi dữ liệu thời tiết
thô thành ngôn từ, ký
hiệu, và hiển thị đồ
họa sống động mà
các nhà dự báo có thể
dịch một cách dễ
dàng và nhanh
chóng. Khi nhà khí
tượng học bắt đầu sử
dụng những công
nghệ mới trong các
cơ quan dự báo thời
tiết, dự báo thời tiết
hiện tại đang trở
thành hiện thực.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. Computers and weather
- B. Dangerous storms
- C. Weather forecasting
- D. Satellites

Câu hỏi 1: Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Máy tính và thời tiết
- B. Những cơn bão nguy hiểm
- C. dự báo thời tiết
- D. vệ tinh

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

-Thường những câu hỏi tìm ý chính/mục đích chính của đoạn nên làm cuối sau khi đã trả lời các câu hỏi về chi tiết trong bài, khi đó sẽ nắm được khá khá nội dung → quay lại làm câu này

-Phương án nhiều: là phương án chỉ nêu chi tiết nhỏ trong bài với mục đích minh họa, bổ sung cho ý chính của bài

Trong đây: A,B,C: Đều là các chi tiết trong bài minh họa cho sự việc, nguyên nhân dẫn đến D: Sự ra đời của vệ tinh

Fortunately, scientific and technological advances have overcome most of these problems. Radar systems, automated weather instruments, and satellites are all capable of making detailed, nearly continuous observation over large regions at a relatively low cost.

May mắn thay, tiến bộ khoa học và công nghệ đã vượt qua hầu hết những vấn đề này. Hệ thống radar, dụng cụ thời tiết tự động và vệ tinh đều có khả năng làm chi tiết hóa, gần như quan sát liên tục trên một vùng rộng lớn với chi phí tương đối thấp.

Question 2: Why does the author mention the tornado in Edmonton,

Câu hỏi 2: Tại sao tác giả đề cập đến các cơn lốc xoáy ở

#TIP8 Câu hỏi vì sao

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ

Canada?

- A. To indicate that tornadoes are common in the summer
- B. To give an example of a damaging storm
- C. To explain different types of weather
- D. To show that tornadoes occur frequently in Canada

Edmonton, Canada?

- A. Để chỉ ra rằng lốc xoáy rất phổ biến trong mùa hè
- B. Để đưa ra một ví dụ về một cơn bão gây thiệt hại
- C. Để giải thích các loại hình khác nhau của thời tiết
- D. Để cho thấy lốc xoáy xảy ra thường xuyên ở Canada

khóa, câu bên cạnh từ khóa để tìm ra nguyên nhân

Từ khóa: Edmonton

Total damages from the tornado exceeded \$ 250 million, the highest ever for any Canadian storm

Tổng thiệt hại từ cơn lốc xoáy vượt quá 250 triệu \$, cao nhất so với bất kỳ cơn bão nào từng thấy ở Canada.

Question 3: The word 'subtle' in line 8 is closest in meaning to

- A. complex
- B. regular
- C. imagined
- D. slight

Câu hỏi 3: Từ "subtle" trong dòng 8 là gần nghĩa với

- A. phức tạp
- B. thường xuyên
- C. tưởng tượng
- D. nhẹ nhàng

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Subtle (adj) tinh vi, khó thấy

The available weather data are generally not detailed enough to allow computers to discern the subtle atmospheric changes that precede these storms.

Các dữ liệu thời tiết có sẵn thường không đủ để chi tiết cho phép các máy tính phân biệt sự thay đổi không khí khó nhận biết trước những cơn bão này.

Question 4: Why does the author state in line 10 that observations are taken 'just once every twelve hours'?

- A. To indicate that the observations are timely
- B. To show why the observations are of

Câu hỏi 4: Tại sao tác giả nói rằng trong dòng 10 các quan sát được lấy 'chỉ mười hai giờ một lần'?

- A. Để chỉ ra rằng các quan sát kịp thời
- B. Để cho thấy tại

#TIP8 Câu hỏi vì sao

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để tìm ra nguyên nhân

*Conventional computer models of the atmosphere have **limited value** in predicting short-live local storms like the Edmonton tornado... In most nations, for example,*

limited value
C. To compare data from balloons and computers
D. To give an example of international cooperation

sao các quan sát có giá trị hạn chế
C. Để so sánh dữ liệu từ bóng bay và máy tính
D. Để đưa ra một ví dụ về hợp tác quốc tế

weatherballoon observations are taken just once every twelve hours at locations typically separated by hundreds of miles.

Mô hình khí quyển máy tính thông thường chỉ có giá trị giới hạn trong việc dự đoán các cơn bão địa phương gần như cơn lốc xoáy Edmonton,... trong hầu hết các quốc gia, những quan sát sử dụng bóng bay thời tiết được chỉ được thực hiện mười hai giờ một lần tại các địa điểm thường cách nhau hàng trăm dặm

Question 5: The word 'they' in line 13 refers to
A. models
B. conditions
C. regions
D. events

Câu hỏi 5: Từ 'they' ở dòng 13 đề cập đến
A. mô hình
B. điều kiện
C. vùng
D. sự kiện

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ
-Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó
-Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

Conventional forecasting models do a much better job predicting general weather conditions over large regions than they do forecasting specific local events.
Mô hình dự báo thông thường có ích hơn trong việc dự đoán điều kiện thời tiết chung trong một vùng rộng lớn so với dự báo các sự kiện thời tiết cụ thể của địa phương.

Question 6: Which of the following is NOT mentioned as an advance in short-range weather forecasting?
A. Weather balloons
B. Radar systems
C. Automated instruments
D. Satellites

Câu hỏi 6: Phát biểu nào sau đây là không được nhắc đến như là một bước tiến trong dự báo thời tiết tầm ngắn?
A. Bóng bay thời tiết
B. hệ thống Radar
C. dụng cụ tự động hóa
D. vệ tinh

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng
Trong những câu hỏi tìm ý “không đúng”/ngoại trừ so với nội dung bài đọc, sử dụng phương án loại trừ, khi đã loại được 3 đáp án, còn 1 đáp án để chắc chắn nên so sánh lại với bài để có bằng chứng xác thực

*The observation-intensive approach needed for accurate, very **shortrange forecasts**, or "Nowcasts", was not feasible...Fortunately, scientific and technological advances have overcome most of these problems. **Radar systems, automated weather instruments, and satellites** are all capable of making detailed*

Các phương pháp quan sát chuyên sâu trở nên cần thiết cho sự chính xác, những dự báo ngắn hạn, hoặc dự báo hiện tại, là không khả thi. May mắn thay, tiến bộ khoa học và công nghệ đã vượt qua hầu hết những vấn đề này. Hệ thống radar, dụng cụ thời tiết tự động và vệ tinh đều có khả năng làm chi tiết hóa....

Question 7: The word 'compile' in line 23 is closest in meaning to

- A. put together
- B. look up
- C. pile high
- D. work over

Câu hỏi 7: Từ "compile" trong dòng 23 gần nghĩa với

- A. đặt lại với nhau
- B. nhìn lên
- C. đóng cao
- D. làm việc trên

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Compile(v) thu thập

Communications satellites can transmit data (chuyển dữ liệu) around the world cheaply and instantaneously, and modern computers can quickly compile (thu thập) and analyzing(phân tích) this large volume of weather information

Những vệ tinh truyền thông có thể truyền dữ liệu trên toàn thế giới với giá rẻ và ngay lập tức, và các máy tính hiện đại có thể nhanh chóng thu thập và phân tích khối lượng lớn các thông tin thời tiết.

Question 8: With Nowcasting, it first became possible to provide information about

- A. short-lived local storms
- B. radar networks
- C. long-range weather forecasts
- D. general weather conditions

Câu hỏi 8: Đối với dự báo thời tiết hiện tại, có thể lần đầu tiên cung cấp thông tin về

- A. những cơn bão địa phương ngắn
- B. mạng lưới radar
- C. dự báo thời tiết dài hạn
- D. điều kiện thời tiết nói chung

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

-chú ý tên riêng/năm

-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: nowcasting

Conventional computer models of the atmosphere have limited value in predicting short-live local storms

Mô hình khí quyển máy tính thông thường chỉ có giá trị giới hạn trong việc dự đoán các cơn bão địa phương ngắn

Until recently, the observation-intensive approach needed for accurate, very

shortrange forecasts, or "Nowcasts", was not feasible.

Cho đến gần đây, các phương pháp quan sát chuyên sâu trở nên cần thiết cho sự chính xác, những dự báo ngắn hạn, hoặc dự báo hiện tại, là không khả thi

*As meteorologists have begun using these new technologies in weather forecasting offices, **Nowcasting is becoming a reality.***

Khi nhà khí tượng học bắt đầu sử dụng những công nghệ mới trong các cơ quan dự báo thời tiết, dự báo thời tiết hiện tại đang trở thành hiện thực.

Question 9: The word 'raw' in line 25 is closest in meaning to

- A. stormy
- B. inaccurate
- C. uncooked
- D. unprocessed

Câu hỏi 9: Từ 'raw' trong dòng 25 là gần nghĩa với

- A. bão
- B. không chính xác
- C. chưa nấu chín
- D. chưa qua chế biến

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

*Meteorologists and computer scientists now work together to design computer programs and video equipment capable of **transforming raw weather data into words, symbols, and vivid graphic displays** that forecasters can interpret easily and quickly*

Các nhà khí tượng và các nhà khoa học máy tính hiện nay làm việc cùng nhau để thiết kế các chương trình máy tính và thiết bị video có khả năng chuyển đổi dữ liệu thời tiết thô thành ngôn từ, ký hiệu, và hiển thị đồ họa sống động mà các nhà dự báo có thể dịch một cách dễ dàng và nhanh chóng

Question 10: With which of the following statements is the author most likely to agree?

- A. Communications

Câu hỏi 10: Tác giả gần như đồng ý với nhận định nào dưới đây?

- A. Vệ tinh truyền thông có thể dự đoán

#TIP3 Suy luận

Trong dạng câu hỏi suy luận này dùng phương pháp loại trừ

+Những phương án hoàn toàn không có bất cứ thông tin gì để minh họa trong đoạn văn
→ loại bỏ

satellites can predict severe weather.

B. Meteorologists should standardize computer programs.

C. The observation-intensive approach is no longer useful.

D. Weather predictions are becoming more accurate.

được thời tiết khắc nghiệt.

B. Các nhà khí tượng nên chuẩn hóa chương trình máy

tính.

C. Phương pháp quan sát chuyên sâu là không còn hữu dụng.

D. Dự báo thời tiết đang trở nên chính xác hơn.

+Những phương án hoàn toàn đối lập với ý trong đoạn văn → loại bỏ

+Phương án đúng là phương án được minh họa bởi một/nhiều câu trong đoạn văn

A, B, C: có đề cập đến đối tượng nhưng chi tiết thông tin (như trong phương án) không được nói đến trong bài

D: *As meteorologists have begun using these new technologies in weather forecasting offices, Nowcasting is becoming a reality.*

1C2B3D4B5A 6A7A8A9D10D

READING PASSAGE NUMBER 4

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP3 Suy luận (refer)

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

#TIP8 Câu hỏi vì sao

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH
It is estimated that over 99 percent of all species that ever existed have become extinct. What causes extinction ? When a species is no longer adapted to a change environment, it may perish . The exact	Người ta ước tính rằng hơn 99 phần trăm của tất cả các loài từng tồn tại đã bị tuyệt chủng. Nguyên nhân gây ra nguy cơ tuyệt chủng? Khi một loài không còn thích nghi với một môi trường thay đổi,	Chủ đề: Sự tuyệt chủng loài Extinction (n) /ɪk'stɪŋk.ʃən/ Sự tuyệt chủng Adapt (v) /ə'dæpt/ Thích nghi Perish (v) /'per.ɪʃ/ Chết Ecological (adj) /iː.kə'lɒdʒ.ɪ.kəl/ Thuộc về sinh thái

causes of a species' death vary from situation to situation. Rapid **ecological** change may **render** an environment **hostile** to a species. For example, temperatures may change and a species may not be adapt. Food resources may be affected by environmental changes, which will then cause problems for a species requiring these resources. Other species may become better adapted to an environment, resulting in competition and, **ultimately**, in the death of a species. The **fossil** record **reveals** that extinction has occurred throughout the history of Earth. Recent analyses have also revealed that on some occasions many species became extinct at the same time -a mass extinction. One of the best - known examples of mass extinction occurred 65 million years ago with the **demise** of **dinosaurs** and many other forms of life. Perhaps the largest mass extinction was the one that occurred 225 million years ago, when approximately 95

nó có thể bị chết. Các nguyên nhân chính xác của cái chết của một loài khác nhau tùy từng tình huống. Thay đổi sinh thái nhanh có thể làm môi trường trở nên thù địch đối với một loài. Ví dụ, nhiệt độ có thể thay đổi và một loài có thể không thích nghi được. Nguồn thức ăn có thể bị ảnh hưởng bởi những thay đổi môi trường, vì thế sẽ gây ra vấn đề cho một loài đòi hỏi những nguồn này. Các loài khác có thể trở nên thích nghi tốt hơn với môi trường, dẫn đến cạnh tranh và cuối cùng, dẫn đến cái chết của một loài. Các mẫu hóa thạch cho thấy rằng sự tuyệt chủng đã xảy ra trong suốt lịch sử của trái đất. Phân tích gần đây cũng đã tiết lộ rằng một số trường hợp nhiều loài đã tuyệt chủng cùng lúc - tuyệt chủng hàng loạt. Một trong những lần tuyệt chủng hàng loạt ví dụ được biết nhiều nhất xảy ra 65 triệu năm trước đây với sự kết thúc của khủng long và nhiều loài khác. Có lẽ tuyệt

Render	(v)	/'ren.dər/ Trả lại
Hostile	(adj)	/'hɒs.taɪl/ Căm ghét, thù địch
Ultimately	(adv)	/'ʌl.tɪ.mət.li/ Cuối cùng
Fossil	(n)	/'fɒs.əl/ Hóa thạch
Reveal	(v)	/rɪ'veɪl/ Tiết lộ
Demise	(n)	/dɪ'maɪz/ Sự kết thúc
Dinosaur	(n)	/'daɪ.nə.sɔ:r/ Khủng long
Interrelationship	(n)	/.ɪn.tə.rɪ'leɪ.ʃən.ʃɪp/ Mối quan hệ
Plankton	(n)	/'plæŋk.tən/ Sinh vật phù du
Organism	(n)	/'ɔ:.gən.ɪ.zəm/ Sinh vật
Mass	(adj)	/mæs/ Đại chúng
Intersection	(n)	/.ɪn.tə'sek.ʃən/ Sự giao nhau
Orbit	(n)	/'ɔ:.bɪt/ Quỹ đạo
Comet	(n)	/'kɒm.ɪt/ Sao chổi
Speculative	(adj)	/'spek.jə.lə.tɪv/ Mang tính suy đoán
Revolutionary	(adj)	/.rev.ə'lu:.ʃən.ər.i/ Thuộc cách mạng
Reflect	(v)	/rɪ'flekt/ Phản ánh

percent of all species died. Mass extinctions can be caused by a relatively rapid change in the environment and can be worsened by the close **interrelationship** of many species. If, for example, something were to happen to destroy much of the **plankton** in the oceans, then the oxygen content of Earth would drop, affecting even **organisms** not living in the oceans. Such a change would probably lead to a **mass extinction**.

One interesting, and controversial, **finding** is that extinctions during the past 250 million years have tended to be more intense every 26 million years. The periodic extinction might be due to **intersection** of the earth's **orbit** with a cloud of **comets**, but this theory is purely **speculative**. Some researchers have also speculated that extinction may often be random. That is, certain species may be eliminated and others may survive for no particular reason. A species' survival may have nothing to do with its ability or

chủng hàng loạt lớn nhất là người đã xảy ra 225 triệu năm trước đây, khi khoảng 95 phần trăm của tất cả các loài chết.

Tuyệt chủng hàng loạt có thể được gây ra bởi một sự thay đổi tương đối nhanh chóng trong môi trường và có thể trở nên tồi tệ bởi các mối liên hệ bí mật của nhiều loài. Ví dụ, nếu một cái gì đó đã xảy ra để tiêu diệt nhiều sinh vật phù du trong các đại dương, thì hàm lượng oxy của Trái đất sẽ giảm, thậm chí các sinh vật không sống trong các đại dương. Một sự thay đổi như vậy có thể sẽ dẫn đến sự tuyệt chủng hàng loạt.

Một phát hiện thú vị, và gây tranh cãi, cho thấy sự tuyệt chủng trong suốt 250 triệu năm qua đã có xu hướng mạnh mẽ hơn mỗi 26 triệu năm. Sự tuyệt chủng định kỳ có thể là do giao điểm của quỹ đạo của trái đất với một đám mây của sao chổi, nhưng lý thuyết này hoàn toàn là suy đoán. Một số các nhà nghiên cứu cũng đã suy đoán rằng sự

inability to adapt. If so, some of **revolutionary** history may **reflect** a sequence of essentially random events.

tuyệt chủng thường có thể là ngẫu nhiên. Đó là, một số loài có thể được loại bỏ và những loài khác có thể tồn tại mà không có lý do cụ thể. Sự tồn tại một loài có thể không có liên quan gì đến việc có khả năng hoặc không có khả năng thích nghi của loài. Nếu vậy, một phần lịch sử cách mạng có thể phản ánh một chuỗi các sự kiện cơ bản ngẫu nhiên.

Question 1: The underlined word “ultimately” is closest in meaning to
 A. exceptionally
 B. unfortunately
 C. eventually
 D. dramatically

Câu hỏi 1: Từ được gạch chân “ultimately” gần nghĩa nhất với
 A. đặc biệt
 B. không may
 C. cuối cùng
 D. đột ngột

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Ultimately (adv) cuối cùng, rốt cục

Other species may become better adapted to an environment, resulting in competition and, ultimately, in the death of a species.

Các loài khác có thể trở nên thích nghi tốt hơn với môi trường, dẫn đến cạnh tranh và cuối cùng, dẫn đến cái chết của một loài.

Question 2: What does the author say in paragraph 1 regarding most species in Earth’s history?
 A. They have been able to adapt to

Câu hỏi 2: Điều gì tác giả nói tại đoạn 1 liên quan đến hầu hết các loài trong lịch sử của trái đất?
 A. Chúng có thể thích ứng với những thay đổi sinh thái.

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

-chú ý tên riêng/năm

-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

ecological changes.

B. They have caused rapid change in the environment .

C. They have remained basically unchanged from their original forms

D. They are no longer in existence.

B. Chúng gây ra sự thay đổi nhanh chóng trong môi trường.

C. Chúng đã về cơ bản vẫn không thay đổi hình dạng ban đầu của chúng

D. Chúng không còn tồn tại.

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: Earth's history

It is estimated that over 99 percent of all species that ever existed have become extinct.

Người ta ước tính rằng hơn 99 phần trăm của tất cả các loài từng tồn tại đã bị tuyệt chủng

Question 3: Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as resulting from rapid ecological change?

A. Availability of food resources

B. Introduction of new species

C. Temperature changes

D. Competition among species

Câu hỏi 3: Điều nào sau đây là không được đề cập đến trong đoạn 1 là kết quả từ sự thay đổi sinh thái nhanh chóng?

A. sẵn có của các nguồn thức ăn

B. Sự xuất hiện loài mới

C. Nhiệt độ thay đổi

D. Cạnh tranh giữa các loài

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

Trong những câu hỏi tìm ý “không đúng”/ngoại trừ so với nội dung bài đọc, sử dụng phương án loại trừ, khi đã loại được 3 đáp án, còn 1 đáp án để chắc chắn nên so sánh lại với bài để có bằng chứng xác thực

*Rapid ecological change may render an environment hostile to a species. For example, **temperatures** may change and a species may not be adapt. **Food resources** may be affected by environmental changes, which will then cause problems for a species requiring these resources. Other species may become better adapted to an environment, resulting in **competition** and, ultimately, in the death of a species.*

Thay đổi sinh thái nhanh có thể làm môi trường trở nên thù địch đối với một loài. Ví dụ, nhiệt độ có thể thay đổi và một loài có thể không thích nghi được. Nguồn thức ăn có thể bị ảnh hưởng bởi những thay đổi môi trường, vì thế sẽ gây ra vấn đề cho một loài đòi hỏi những nguồn này. Các loài khác có thể trở nên thích nghi tốt hơn với môi trường, dẫn đến cạnh tranh và cuối cùng, dẫn đến cái chết của một loài.

Question 4: The word “demise” is closest in meaning to

A. help

B. death.

C. recovery

D. change

Câu hỏi 4: Từ “demise” gần nghĩa với

A. giúp đỡ

B. chết.

C. phục hồi

D. thay đổi

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và

kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp
 Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

*One of the best - known **examples** of **mass extinction** occurred 65 million years ago with the **demise** of dinosaurs and many other forms of life.*

Một trong những lần tuyệt chủng hàng loạt vì dụ được biết nhiều nhất xảy ra 65 triệu năm trước đây với sự kết thúc của khủng long và nhiều loài khác.

Question 5: Why is “plankton” mentioned in the second paragraph?

- A. To emphasize the importance of food resources in preventing mass extinction
- B. To illustrate a comparison between organisms that live on the land and those that live in the ocean
- C. To point out that certain species could never become extinct
- D. To demonstrate the interdependence of different species

Câu hỏi 5: Tại sao “plankton” được đề cập trong đoạn thứ hai?

- A. Để nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn thực phẩm trong việc ngăn chặn sự tuyệt chủng hàng loạt
- B. Để minh họa một sự so sánh giữa các sinh vật sống trên đất liền và những sinh vật sống dưới đại dương
- C. Để chỉ ra rằng một số loài không bao giờ có thể tuyệt chủng
- D. Để chứng minh sự phụ thuộc lẫn nhau của các loài khác nhau

#TIP8 Câu hỏi vì sao

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để tìm ra nguyên nhân

Từ khóa: plankton

*Mass extinctions can be caused by a relatively rapid change in the environment and can be **worsened by the close interrelationship of many species**. If, for example, something were to happen to **destroy much of the plankton** in the oceans **then** the oxygen content of Earth would drop, affec^{ti}on even organisms not living in the oceans.*

Tuyệt chủng hàng loạt có thể được gây ra bởi một sự thay đổi tương đối nhanh chóng trong môi trường và có thể trở nên tồi tệ bởi các mối liên hệ bí mật của nhiều loài. Nếu, ví dụ, một cái gì đó đã xảy ra để tiêu diệt nhiều sinh vật phù du trong các đại dương thì hàm lượng oxy của Trái đất sẽ giảm, thậm chí các sinh vật không sống trong các đại dương

Question According to paragraph 2, evidence from fossils suggests that

- A. There has been only one mass extinction in Earth’s history.

6: Câu hỏi 6: Theo đoạn 2, bằng chứng từ các hóa thạch cho thấy rằng

- A. Hiện chỉ có một sự tuyệt chủng hàng loạt trong lịch sử Trái đất.

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi
- chú ý tên riêng/năm
- cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng
- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong

B. Extinction of species has occurred from time to time throughout Earth's history.

C. Extinctions on Earth have generally been massive.

D. Dinosaurs became extinct much earlier than scientists originally believed.

B. Sự tuyệt chủng của các loài đã xảy ra trong suốt lịch sử của trái đất.

C. Các lần tuyệt chủng trên Trái đất nói chung ở quy mô lớn.

D. Khủng long bị tuyệt chủng sớm hơn nhiều so với các nhà khoa học ban đầu dự đoán

dạng này

Từ khóa:fossil

The fossil record reveals that extinction has occurred throughout the history of Earth

Các mẫu hóa thạch cho thấy rằng sự tuyệt chủng đã xảy ra trong suốt lịch sử của trái đất

Question 7: The underlined word "finding" is closest in meaning to

A. published information

B. research method

C. scientific discovery.

D. ongoing experiment

Câu hỏi 7: Từ được gạch dưới " finding " gần nghĩa với

A. công bố thông tin

B. Phương pháp nghiên cứu

C. khám phá khoa học.

D. thí nghiệm liên tục

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Finding: (n) sự phát hiện

One interesting, and controversial, finding is that extinctions during the past 250 million years have tended to be more intense every 26 million years.

Một phát hiện thú vị, và gây tranh cãi, cho thấy sự tuyệt chủng trong suốt 250 triệu năm qua đã có xu hướng mạnh mẽ hơn mỗi 26 triệu năm.

Question 8: Which of the following can be inferred from the theory of periodic extinction mentioned in paragraph 3?

A. The theory is no longer seriously considered.

B. Most scientists

Câu 8: Phát biểu nào sau đây có thể được suy ra từ lý thuyết về sự tuyệt chủng thời kỳ được đề cập trong đoạn 3?

A. Các lý thuyết không còn được xem xét một cách nghiêm

#TIP3 Suy luận

Trong dạng câu hỏi suy luận này dùng phương pháp loại trừ

+Những phương án hoàn toàn không có bất cứ thông tin gì đề minh họa trong đoạn văn → loại bỏ

+Những phương án hoàn toàn đối lập với ý trong đoạn văn → loại bỏ

+Phương án đúng là phương án được minh họa bởi một/nhiều câu trong đoạn văn

believe the theory to be accurate.

C. Many scientists could be expected to disagree with it.

D. Evidence to support the theory has recently been found.

túc.

B. Hầu hết các nhà khoa học tin rằng lý thuyết này là chính xác.

C. Nhiều nhà khoa học có thể được dự kiến sẽ không đồng ý với nó.

D. Bằng chứng để hỗ trợ lý thuyết gần đây đã được tìm thấy.

*The periodic extinction might be due to intersection of the earth's orbit with a cloud of comets, but this theory is **purely speculative**. Some researchers have also speculated that extinction **may often be random**.*

Sự tuyệt chủng định kỳ có thể là do giao điểm của quỹ đạo của trái đất với một đám mây của sao chổi, nhưng lý thuyết này hoàn toàn là suy đoán. Một số các nhà nghiên cứu cũng đã suy đoán rằng sự tuyệt chủng thường có thể là ngẫu nhiên.

Question 9: In paragraph 3, the author makes which of the following statements about a species' survival?

A. It is associated with astronomical condition

B. It may depend on chance events.

C. It does not vary greatly from species to species

D. It reflects the interrelationship of many species.

Câu hỏi 9: Tại đoạn 3, tác giả đã nói gì về sự sống của loài?

A. Nó được kết hợp với điều kiện thiên văn

B. Nó có thể phụ thuộc vào các sự kiện ngẫu nhiên.

C. Nó không thay đổi rất nhiều từ loài này sang loài khác

D. Nó phản ánh sự tương quan của các loài.

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

- chú ý tên riêng/năm

- cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: species' survival

*Some researchers have also speculated that extinction may often be **random**. That is, certain species may be eliminated and others may survive for no particular reason. A species' survival may have **nothing to do with its ability or inability to adapt**.*

Một số các nhà nghiên cứu cũng đã suy đoán rằng sự tuyệt chủng thường có thể là ngẫu nhiên. Đó là, một số loài có thể được loại bỏ và những loài khác có thể tồn tại mà không có lý do cụ thể. Sự tồn tại một loài có thể không có liên quan gì đến việc có khả năng hoặc không có khả năng thích nghi của loài.

Question 10: According to the passage, it is believed that the largest extinction of the species occurred

A. 65 million years ago

B. 250 million years ago

Câu hỏi 10: Theo đoạn văn, người ta tin rằng sự tuyệt chủng lớn nhất của các loài xảy ra vào

A. 65 triệu năm trước

B. 250 triệu năm trước

C. 225 triệu năm

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

- chú ý tên riêng/năm

- cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: largest extinction

C. 225 million years trước
ago
D. 26 million years ago trước

D. 26 triệu năm

*Perhaps the largest mass extinction was the one that occurred **225 million years ago**.
Có lẽ tuyệt chủng hàng loạt lớn nhất là người đã xảy ra 225 triệu năm trước đây.*

1C2D3B4B5D

6B7C8C9B10C

READING PASSAGE NUMBER 5

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP3 Suy luận (refer)

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

#TIP8 Câu hỏi vì sao

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH		
One of the seven wonders of the ancient world, the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for Pharaoh Cheops in 2720 B.C. Despite its antiquity, certain aspects of its construction make it one of the truly great wonders of the world. The thirteen-acre structure near the Nile River is a solid mass of stone blocks covered with limestone. Inside	Một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại, Đại kim tự tháp Giza là một tượng đài của trí tuệ và sự tiên tri được xây dựng như một lăng mộ cho Pharaoh Cheops vào năm 2720 trước công nguyên. Mặc dù sự cổ xưa của nó, một số khía cạnh kiến trúc của nó khiến nó trở thành một trong những kỳ quan thực sự vĩ đại của thế giới. Cấu trúc mười ba mẫu Anh gần sông Nile là một khối	Chủ đề: Kỳ quan		
wonder		(n)	/'wʌn.dər/	Kỳ quan
Pyramid		(n)	/'pɪr.ə.mɪd/	Kim tự tháp
monument		(n)	/'mɒn.jə.mənt/	đài kỷ niệm
tomb		(n)	/tu:m/	Mộ
antiquity		(n)	/æn'tɪk.wə.ti/	Sự cổ xưa
limestone		(n)	/'laɪm.stəʊn/	Đá vôi
burial		(n)	/'ber.i.əl/	Việc chôn cất
chamber		(n)	/'tʃeɪm.bər/	Phòng ngủ

are a number of hidden passageways and the **burial chamber** for the pharaoh. It is the largest single structure in the world. The four sides of the pyramid are **aligned** almost exactly on true north, south, east, and west-an **incredible** engineering feat. The ancient Egyptians were sun worshipers and great **astronomers**, so computations for the Great Pyramid were based on astronomical observations. Explorations and detailed examinations of the base of the structure reveal many **intersecting** lines. Further scientific study indicates that these represent a type of timeline of events-past, present, and future. Many of the events have been **interpreted** and found to **coincide** with known facts of the past. Others are **prophesied** for future generations and are currently under investigation. Many believe that pyramids have **supernatural** powers, and this one is no **exception**. Some researchers even associate it with **extraterrestrial** beings

rắn của các khối đá được bao phủ bởi đá vôi. Bên trong là một số lối đi ẩn và phòng chôn cất cho các pharaoh. Đó là cấu trúc lớn nhất trên thế giới. Bốn mặt của các kim tự tháp được sắp thẳng gần như chính xác về đúng phía bắc, nam, đông, và tây-một kỳ công đáng kinh ngạc. Các người Ai Cập cổ đại là người tôn thờ mặt trời và là các nhà thiên văn vĩ đại, vì vậy tính toán cho Đại kim tự tháp đã được dựa trên những quan sát thiên văn. Những khám phá và kiểm tra chi tiết nền của công trình này bộc lộ nhiều giao nhau dòng. Nghiên cứu khoa học sâu hơn cho thấy các giao cắt này đại diện cho một loại dòng thời gian của các sự kiện trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Nhiều trong số các sự kiện đã được dịch và tìm thấy trùng khớp với những sự thật trong quá khứ. Những cái khác đang tiên tri cho các thế hệ tương lai và hiện đang được điều tra. Nhiều người tin rằng những kim tự tháp có sức mạnh siêu nhiên, và kim tự tháp này cũng không là ngoại lệ. Một số nhà

align	(v)	/ə'laɪn/ Sắp thẳng hàng
incredible	(adj)	/ɪn'kred.ə.bəl/ Không thể tin được
astronomer	(n)	/ə'strɒn.ə.mər/ Phi hành gia
intersect	(v)	/,ɪn.tə'sekt/ Cắt nhau, giao nhau
interpret	(v)	/ɪn'tɜ:.prɪt/ Phiên dịch
coincide	(v)	/,kəʊ.ɪn'saɪd/ Trùng với
prophecy	(v)	/'prɒf.ə.sai/ Tiên đoán
supernatural	(adj)	,'su:.pə'nætʃ.ər.əl/ Siêu nhiên
exception	(n)	/ɪk'sep.ʃən/ Ngoại lệ
extraterrestrial	(adj)	/,ek.strə.tə'res.tri.əl/ Ngoài trái đất

of the ancient past. Was this superstructure made by ordinary beings, or one built by a race far superior to any known today?

ngiên cứu thậm chí liên kết nó với người ngoài trái đất trong quá khứ xa xưa. Liệu cấu trúc thượng tầng này được làm bởi những con bình thường, hay được xây dựng bởi một chủng tộc cao hơn nhiều so với bất kỳ chủng tộc nào được biết đến ngày nay?

Question 1. What has research of the base revealed?

- A. There are cracks in the foundation
- B. Tomb robbers have stolen the pharaoh's body
- C. The lines represent important events
- D. A superior race of people built it.

Câu hỏi 1. Các nghiên cứu đã tiết lộ điều gì?

- A. Có những vết nứt ở nền kim tự tháp
- B. Những tên cướp lăng mộ đã đánh cắp cơ thể của pharaoh
- C. Các đường đại diện cho các sự kiện quan trọng
- D. Một chủng tộc siêu đẳng của loài người đã xây dựng nó.

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi
- chú ý tên riêng/năm
- cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng
- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: base, reveal

Explorations and detailed examinations of the base of the structure reveal many intersecting lines.

Những khám phá và kiểm tra chi tiết nền của công trình này bộc lộ nhiều giao nhau dòng

Question Extraterrestrial beings are

- A. very strong workers
- B. astronomers in the ancient times
- C. researchers in Egyptology
- D. living beings from other planets

2. Câu hỏi 2. Người ngoài hành tinh là

- A. công nhân rất khỏe
- B. nhà thiên văn học trong thời cổ đại
- C. các nhà nghiên cứu về Ai Cập học
- D. sinh vật từ hành tinh khác

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

- Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.
- Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp
- Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Many believe that pyramids have **supernatural powers**, and this one is no exception. Some researchers even associate it with **extraterrestrial beings** of the ancient past.

Nhiều người tin rằng những kim tự tháp có sức mạnh siêu nhiên, và kim tự tháp này cũng không là ngoại lệ. Một số nhà nghiên cứu thậm chí liên kết nó với người ngoài trái đất trong quá khứ xa xưa.

Question 3. What was the most probable reason for providing so many hidden passage?

- A. To allow the weight of the pyramid to settle evenly
- B. To permit the high priests to pray at night
- C. To enable the pharaoh's family to bring food for his journey to the afterlife
- D. To keep grave robbers from finding the tomb and the treasure buried with the pharaoh

Câu hỏi 3. Lý do có thể nhất vì sao có nhiều đường đi ẩn là gì?

- A. Để cho phép trọng lượng của các kim tự tháp để phân bố đồng đều
- B. Để cho phép các linh mục tối cao cầu nguyện vào ban đêm
- C. Để cho phép gia đình của pharaoh mang thức ăn cho hành trình của ông ấy đến thế giới bên kia
- D. Để tránh những kẻ cướp mộ từ việc tìm kiếm ngôi mộ và các kho báu bị chôn vùi cùng với các pharaoh

Đây là câu hỏi suy luận đòi hỏi hiểu biết thực tế. Dạng câu hỏi như thế này thường không nhiều.

Question 4. The word "intersecting" in line 9 is nearest in meaning to ____.

- A. crossing
- B. aligning
- C. observing
- D. cutting

Câu hỏi 4. Từ "intersecting" trong đường 9 gần nghĩa nhất với ____.

- A. đi qua
- B. xếp thẳng
- C. quan sát
- D. cắt

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Explorations and detailed examinations of

the base of the structure reveal many intersecting lines.

Những khám phá và kiểm tra chi tiết nền của công trình này bộc lộ nhiều giao nhau dòng

Question 5: What do the intersecting lines in the base symbolize?

- A. Architects' plans for the hidden passages
- B. Pathways of the great solar bodies
- C. Astrological computations
- D. Dates of important events taking place throughout time

Câu hỏi 5: Những đường giao nhau trên nền tượng trưng cho cái gì?

- A. Kế hoạch của các kiến trúc sư về các đoạn đường ẩn
- B. Đường đi của hệ thống năng lượng mặt trời lớn
- C. Nhữn tính toán chiêm tinh
- D. Thời gian của các sự kiện quan trọng diễn ra trong suốt thời gian

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

-Chú ý tên riêng/năm

-Cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- Có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: intersecting lines

Explorations and detailed examinations of the base of the structure reveal many intersecting

lines. Further scientific study indicates that these represent a type of timeline of events-past, present, and future.

Những khám phá và kiểm tra chi tiết nền của công trình này bộc lộ nhiều giao nhau dòng. nghiên cứu khoa học sâu hơn cho thấy các giao cắt này đại diện cho một loại dòng thời gian của các sự kiện trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Question 6: In line 12, the word prophesied is closest meaning to

- A. affiliated
- B. precipitated
- C. terminated
- D. foretold

Câu hỏi 6: Trong dòng 12, từ “prospied” gần nghĩa nhất với

- A. liên kết
- B. kết tủa
- C. chấm dứt
- D. báo trước

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Many of the events have been interpreted and found to coincide with known facts of the past. Others are prophesied for future generations and are currently under investigation

Nhiều trong số các sự kiện đã được dịch và tìm thấy trùng khớp với những sự thật trong

quá khứ. Những cái khác đang tiên tri cho các thế hệ tương lai và hiện đang được điều tra.

<p>Question 7: What is the best title for the passage?</p> <p>A. Symbolism of the great pyramid</p> <p>B. Problems with the Construction of the Great Pyramid</p> <p>C. Wonders of the Great Pyramid of Giza</p> <p>D. Exploration of the Burial Chamber of Cheops</p>	<p>Câu hỏi 7: Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn là gì?</p> <p>A. Ý nghĩa tượng trưng của các kim tự tháp vĩ đại</p> <p>B. Vấn đề với xây dựng Đại kim tự tháp</p> <p>C. Những kỳ công về Đại kim tự tháp Giza</p> <p>D. Phát hiện ngôi mộ của vị vua Cheops</p>	<p>#TIP6 Tìm ý chính/tiêu đề của cả bài đọc</p> <p>- Thường những câu hỏi tìm ý chính/mục đích chính/tiêu đề của đoạn nên làm cuối sau khi đã trả lời các câu hỏi về chi tiết trong bài, khi đó sẽ nắm được khá khá nội dung → quay lại làm câu này</p> <p>- Phương án nhiều: là phương án chỉ nêu chi tiết nhỏ trong bài với mục đích minh họa, bổ sung cho ý chính của bài</p> <p>P/a A, B, D đều không nêu lên ý chính trong đoạn văn → loại bỏ</p>
<p>Question 8: On what did the ancient Egyptians base their calculations?</p> <p>A. Observation of the celestial bodies</p> <p>B. Advanced technology</p> <p>C. Advanced tools of measurement</p> <p>D. Knowledge of the earth's surface</p>	<p>Câu hỏi 8: Những tính toán của người Ai Cập cổ đại căn cứ vào điều gì?</p> <p>A. Quan sát các thiên thể</p> <p>B. Công nghệ tiên tiến</p> <p>C. nâng cao công cụ đo đạc</p> <p>D. Kiến thức đo lường của bề mặt trái đất</p>	<p>#TIP4 Tìm chi tiết</p> <p>- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi</p> <p>- chú ý tên riêng/năm</p> <p>- cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng</p> <p>- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này</p> <p>Từ khóa: Egyptians, calculations</p> <p><i>The ancient Egyptians were sun worshipers and great astronomers, so computations (=calculations) for the Great Pyramid were based on astronomical observations.</i></p> <p><i>Các người Ai Cập cổ đại là người tôn thờ mặt trời và là các nhà thiên văn vĩ đại, vì vậy tính toán cho Đại kim tự tháp đã được dựa trên những quan sát thiên văn.</i></p>
<p>Question 9: Why was the Great Pyramid constructed?</p> <p>A. As a solar observatory</p> <p>B. As a religious temple</p> <p>C. As a tomb for the pharaoh</p> <p>D. As an engineering</p>	<p>Câu hỏi 9: Tại sao Đại kim tự tháp được xây dựng?</p> <p>A. Là một đài quan sát mặt trời</p> <p>B. Là một đền thờ tôn giáo</p> <p>C. Là một ngôi mộ cho các pharaoh</p> <p>D. Là một thiết kế kỹ</p>	<p>#TIP8 Câu hỏi vì sao</p> <p>- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để tìm ra nguyên nhân</p> <p><i>The Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for Pharaoh Cheops in 2720 B.C</i></p> <p><i>Đại kim tự tháp Giza là một tượng đài của trí tuệ và sự tiên tri được xây dựng như một</i></p>

feat	thuật	lăng mộ cho Pharaoh Cheops vào năm 2720 trước công nguyên.
------	-------	--

<p>Question 10: Why is the Great Pyramid of Giza considered one of the seven wonders of the world?</p> <p>A. It is perfectly aligned with the four cardinal points of the compass and contains many prophecies</p> <p>B. It was selected as the tomb of Pharaoh Cheops</p> <p>C. It was built by a super race</p> <p>D. It is very old</p>	<p>Câu hỏi 10: Tại sao là đại kim tự tháp Giza được coi là một trong bảy kỳ quan của thế giới?</p> <p>A. Nó là hoàn toàn phù hợp với bốn điểm hồng y của la bàn và có nhiều lời tiên tri</p> <p>B. Nó được chọn là ngôi mộ của Pharaoh Cheops</p> <p>C. Nó được xây dựng bởi một chủng tộc siêu nhiên</p> <p>D. Nó là rất cũ</p>	<p>TIP8 Câu hỏi vì sao</p> <p>- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để tìm ra nguyên nhân</p> <p>Từ khóa: The Great Pyramid of Giza, Seven wonders</p> <p><i>One of the seven wonders of the ancient world, the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for Pharaoh Cheops in 2720 B.C.</i></p> <p><i>Despite its antiquity, certain aspects of its construction make it one of the truly great wonders of the world</i></p> <p><i>(Một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại, Đại kim tự tháp Giza là một tượng đài của trí tuệ và sự tiên tri được xây dựng như một lăng mộ cho Pharaoh Cheops vào năm 2720 trước công nguyên. Mặc dù sự cổ xưa của nó, một số khía cạnh kiến trúc của nó khiến nó trở thành một trong những kỳ quan thực sự vĩ đại của thế giới).</i></p> <p><i>It is the largest single structure in the world. The four sides of the pyramid are aligned almost exactly on true north, south, east, and west- an incredible engineering feat.</i></p> <p><i>(Đó là cấu trúc lớn nhất trên thế giới. Bốn mặt của các kim tự tháp được sắp thẳng gần như chính xác về đúng phía bắc, nam, đông, và tây- một kỳ công đáng kinh ngạc.)</i></p>
---	---	---

1C2D3D4A5D 6D7C8A9C10A

READING PASSAGE NUMBER 6

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP3 Suy luận (refer)

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

#TIP9 Dự đoán nội dung đoạn văn tiếp theo

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH	
<p>Long ago prehistoric man began to domesticate a number of wild plants and animals for his own use. This not only provided more abundant food but also allowed more people to live on a smaller plot of ground. We tend to forget that all of our present-day pets, livestock, and food plants were taken from the wild and developed into the forms we know today.</p> <p>As centuries passed and human cultures evolved and blossomed, humans began to organize their knowledge of nature into the broad field of natural history. One aspect of early natural history concerned the use of plants for drugs and medicine. The early herbalists sometimes overworked their imaginations in this respect. For example, it</p>	<p>Loài người tiền sử từ lâu đã bắt đầu thuần hóa một số thực vật và động vật hoang dã để sử dụng riêng của mình. Điều này không chỉ cung cấp thực phẩm dồi dào hơn, nhưng cũng cho phép nhiều người cùng sống trên một mảnh đất nhỏ hơn. Chúng ta có xu hướng quên rằng tất cả các vật nuôi ngày nay, thú nuôi và cây thực phẩm được lấy từ tự nhiên và phát triển thành các dạng thức chúng ta biết ngày nay.</p> <p>Khi nhiều thế kỷ trôi qua và nền văn hóa của con người phát triển và nở rộ, con người bắt đầu tổ chức kiến thức về thiên nhiên trở thành các lĩnh vực rộng lớn của lịch sử tự nhiên. Một khía cạnh của lịch sử tự nhiên xa xưa quan tâm đến việc sử dụng các loại cây đối với thuốc và y học. Các nhà thực vật học đầu tiên</p>	Chủ đề: Lịch sử	
		Domesticate	(v) /də'mestɪkeɪt/ Thuần hóa
		abundant	(adj) /ə'bʌndənt/ Dư thừa, dồi dào
		plot	(n) /plɒt/ Mảnh đất
		tend	(v) /tend/ Có xu hướng
		livestock	(n) /'laɪvstɒk/ Vật nuôi, thú nuôi
		Evolve	(v) /ɪ'vɒlvd/ Tiến triển
		blossom	(v) /'blɒsəm/ Ra hoa
		Herbalist	(n) /'hɜːbəlɪst/ Nhà thực vật học
		overwork	(V) /,əʊ.və'wɜːkt/ Khai thác quá mức
		resemble	(v) /rɪ'zem.bəl/ Giống nhau
		ailment	(n) /'eɪlmənt/ Sự ốm đau

was widely believed that a plant or part of a plant that **resembles** an internal organ would cure **ailments** of that organ. Thus, an **extract** made from a heart-shaped leaf might be **prescribed** for a person suffering from heart problems. Nevertheless, the overall contributions of these early observers provided the **rudiments** of our present knowledge of drugs and their uses.

đôi khi làm việc quá sức tưởng tượng của họ trong lĩnh vực này. Ví dụ, nhiều người tin rằng một cái cây hoặc một phần của cây nhìn giống như một cơ quan nội tạng sẽ chữa được bệnh của cơ quan đó. Như vậy, một chiết xuất được làm từ một chiếc lá hình trái tim có thể dùng để kê đơn cho một người bị bệnh tim. Tuy nhiên, sự đóng góp chung của những nhà quan sát đầu tiên cung cấp các nguyên lý cơ bản của kiến thức hiện nay của chúng ta về thuốc và cách sử dụng.

prescribe	(v)	/pri'skraɪb/ Kê đơn
rudiment	(n)	/'ru:.di.mənt/ Nguyên lý cơ bản

Question 1: What does this passage mainly discuss?

- A. Cures from plants.
- B. The beginning of natural history.
- C. Prehistoric man.
- D. Early plants and animals.

Câu hỏi 1: Đoạn văn này chủ yếu thảo luận về điều gì

- A. Chữa bệnh từ thực vật
- B. Sự khởi đầu của lịch sử tự nhiên.
- C. người tiền sử.
- D. thực vật và động vật tiền sử

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

-Thường những câu hỏi tìm ý chính/mục đích chính của đoạn nên làm cuối sau khi đã trả lời các câu hỏi về chi tiết trong bài, khi đó sẽ nắm được kha khá nội dung → quay lại làm câu này

-Phương án nhiễu: là phương án chỉ nêu chi tiết nhỏ trong bài với mục đích minh họa, bổ sung cho ý chính của bài

*As centuries passed and human cultures evolved and blossomed, humans began to organize **their knowledge of nature into the broad field of natural history***

Khi nhiều thế kỷ trôi qua và nền văn hóa của con người phát triển và nở rộ, con người bắt đầu tổ chức kiến thức về thiên nhiên vào các lĩnh vực rộng lớn của lịch sử tự nhiên

Question 2: Domestication of plants and animals probably occurred because of

- A. need for more readily available food

Câu hỏi 2: Thuần hoá thực vật, động vật xảy ra có thể vì

- A. nhu cầu thức ăn có sẵn đều đặn hơn
- B. thiếu động thực vật

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

-chú ý tên riêng/năm

- B. lack of wild animals and plants
 C. early mans power as a hunter
 D. the desire of prehistoric man to be nomadic
- hoang dã
 C. sức mạnh người tiền sử là kẻ đi săn
 D. mong muốn của người tiền sử là du mục

-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng
 - có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Long ago prehistoric man began to domesticate a number of wild plants and animals for his own use. This not only provided more abundant food but also allowed more people to live on a smaller plot of ground.

Loài người tiền sử từ lâu đã bắt đầu thuần hóa một số thực vật và động vật hoang dã để sử dụng riêng của mình. Điều này không chỉ cung cấp thực phẩm dồi dào hơn, nhưng cũng cho phép nhiều người cùng sống trên một mảnh đất nhỏ hơn.

Question 3: The word “this” in line 2 refers to

- A. providing food for man
 B. man’s domestication of plants and animals
 C. man’s ability to live on a small plot of land
 D. the earliest condition of prehistoric man

Câu hỏi 3: Từ “this” trong dòng 2 đề cập đến

- A. cung cấp thực phẩm cho con người
 B. sự thuần hóa động thực vật của con người
 C. khả năng sống trên một khu đất nhỏ của con người
 D. điều kiện sớm nhất của con người thời tiền sử

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ
 -Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó

-Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

Long ago prehistoric man began to domesticate a number of wild plants and animals for his own use. This not only provided more abundant food but also allowed more people to live on a smaller plot of ground.

Loài người tiền sử từ lâu đã bắt đầu thuần hóa một số thực vật và động vật hoang dã để sử dụng riêng của mình. Điều này không chỉ cung cấp thực phẩm dồi dào hơn, nhưng cũng cho phép nhiều người cùng sống trên một mảnh đất nhỏ hơn.

Question 4: The word “blossomed” is closest in meaning to

- A. produced flowers
 B. changed
 C. learned
 D. flourished

Câu hỏi 4: Từ “blossomed” gần nghĩa với

- A. sản xuất hoa
 B. thay đổi
 C. học
 D. phát triển mạnh mẽ

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường đề bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự

đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

*As centuries passed and human cultures evolved and **blossomed**, humans began to organize their knowledge of nature into the broad field of natural history*

Khi nhiều thế kỷ trôi qua và nền văn hóa của con người phát triển và nở rộ, con người bắt đầu tổ chức kiến thức về thiên nhiên trở thành các lĩnh vực rộng lớn của lịch sử tự nhiên.

Question 5: An herbalist is who of the following?

- A. A dreamer.
- B. An early historian.
- C. Someone who uses plants in medicine.
- D. A farmer.

Câu hỏi 5: Nhà thực vật học là người?

- A. Một người mơ mộng.
- B. Một sử gia sớm.
- C. Một người nào đó sử dụng thực vật trong y học
- D. Một nông dân.

Herbal (adj) thuộc cỏ(thảo mộc)
Herbalist (n) nhà thực vật học

Question 6: The phrase "in this respect" refers to

- A. the development of human culture
- B. the development of the field of natural history
- C. the use of plants for drugs and medicine
- D. the origin of knowledge of nature

Câu hỏi 6: Cụm từ "in this respect" đề cập đến

- A. sự phát triển của văn hóa nhân loại
- B. sự phát triển của các lĩnh vực lịch sử tự nhiên
- C. sử dụng thực vật và thuốc
- D. nguồn gốc của kiến thức về thiên nhiên

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ
-Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó

-Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

One aspect of early natural history concerned the use of plants for drugs and medicine. The early herbalists sometimes overworked their imaginations in this respect.

Một khía cạnh của lịch sử tự nhiên xa xưa quan tâm đến việc sử dụng các loại cây đối với thuốc và y học. Các nhà thực vật học đầu tiên đôi khi làm việc quá sức tưởng tượng của họ trong lĩnh vực này.

Question 7: The word "extract" is closest in

Câu hỏi 7: Từ "abstract" là gần nhất trong ý nghĩa

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ

meaning to

- A. design
- B. substance
- C. flavour
- D. ailment

để

- A. thiết kế
- B. chất
- C. hương
- D. bệnh

nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường đề bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

For example, it was widely believed that a plant or part of a plant that resembles an internal organ would cure ailments of that organ, Thus, an extract made from a heart-shaped leaf might be prescribed for a person

Như vậy, một chiết xuất được làm từ một chiếc lá hình trái tim có thể dùng để kê đơn cho một người bị bệnh tim.

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The shape of a plant is indicative of its ability to cure ailments of a similarly shaped organ.
- B. Early herbalists were unimaginative.
- C. The work of early herbalists has nothing to do with present day medicine.
- D. There is little relation between a cure for illness and the physical shape of a plant.

Câu 8: Nhận định nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Hình dạng của thực vật là biểu hiện của khả năng chữa bệnh của một cơ quan có hình dạng tương tự.
- B. nhà thực vật học thời xưa thiếu óc tưởng tượng.
- C. Công việc của các nhà thực vật học thời xưa không có ý nghĩa gì với y học ngày nay.
- D. Có rất ít mối quan hệ giữa việc chữa bệnh và hình dạng vật lý của một cái cây

#TIP3 Suy luận

Trong dạng câu hỏi suy luận này dùng phương pháp loại trừ

+Những phương án hoàn toàn không có bất cứ thông tin gì để minh họa trong đoạn văn → loại bỏ

+Những phương án hoàn toàn đối lập với ý trong đoạn văn → loại bỏ

+Phương án đúng là phương án được minh họa bởi một/nhiều câu trong đoạn văn

The early herbalists sometimes overworked their imaginations in this respect. For example, it was widely believed that a plant or part of a plant that resembles an internal organ would cure ailments of that organ, Thus, an extract made from a heart-shaped leaf might be prescribed for a person suffering from heart problems

Các nhà thực vật học đầu tiên đôi khi làm việc quá sức tưởng tượng của họ trong lĩnh vực này. Ví dụ, nhiều người tin rằng một cái cây hoặc một phần của cây nhìn giống như một cơ quan nội tạng sẽ chữa được bệnh của cơ quan đó. Như vậy, một chiết xuất được làm từ một chiếc lá hình trái tim có thể dùng để kê đơn cho một người bị bệnh tim.

<p>Question 9: The word “rudiments” is closest in meaning to</p> <p>A. beginnings B. history C. requirements D. proofs</p>	<p>Câu hỏi 9: Từ “rudiments” gần nghĩa nhất với</p> <p>A. khởi đầu B. lịch sử C. các yêu cầu D. bằng chứng</p>	<p>#TIP2 Đoán nghĩa của từ</p> <p>-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.</p> <p>-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp</p> <p>-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận</p> <p><i>Nevertheless, the overall contributions of these early observers provided the rudiments of our present knowledge of drugs and their uses</i></p> <p><i>Tuy nhiên, sự đóng góp chung của những nhà quan sát đầu tiên cung cấp các nguyên lý cơ bản của kiến thức hiện nay của chúng ta về thuốc và cách sử dụng.</i></p>
<p>Question 10: The passage would most likely lead to a more specific discussion in the field of.....</p> <p>A. zoology B. biology C. anatomy D. astrology</p>	<p>Câu 10: Đoạn này sẽ có khả năng dẫn đến một cuộc thảo luận cụ thể hơn trong lĩnh vực.....</p> <p>A. động vật học B. sinh học C. giải phẫu D. chiêm tinh học</p>	<p>#TIP9 Dự đoán nội dung đoạn văn tiếp theo</p> <p>-Dựa vào nội dung tổng thể đoạn văn trong bài</p> <p>-Dựa vào câu cuối cùng trong bài</p> <p><i>Nevertheless, the overall contributions of these early observers provided the rudiments of our present knowledge of drugs and their uses</i></p>

READING PASSAGE NUMBER 7

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

#TIP10 Thái độ/giọng điệu của tác giả/người viết trong đoạn văn

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH
Since the world became industrialized , the number of animal species that have either become extinct or have neared extinction has increased. Bengal tigers, for instance, which once roamed the jungles in vast numbers, now number only about 2,300. By the year 2025, it is estimated that they will become extinct.	Kể từ khi thế giới đã trở thành công nghiệp hóa, số lượng các loài động vật hoặc bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng đã tăng lên. Ví dụ như hổ Bengal đã từng lang thang trong rừng với số lượng lớn, con số hiện nay chỉ khoảng 2.300. Đến năm 2025, người ta ước tính rằng chúng sẽ bị tuyệt chủng.	Chủ đề: Industrialize (v) /ɪnˈdʌs.tri.ə.laɪz/ Công nghiệp hóa Roam (v) /rəʊm/ Đi lang thang Jungle (n) /ˈdʒʌŋɡəl/ Rừng nhiệt đới Estimate (v) /ˈestimeɪt/ Ước tính Alarming (adj) /əˈlɑː.mɪŋ/ Đáng báo động Poacher (n) /ˈpəʊtʃər/ Người xâm lấn Gratification (n) /ˈɡrætɪfaɪ/ Sự ban thưởng, sự vừa lòng Callousness (n) /ˈkæləs/ Sự nhẫn tâm Contribute (v) /kənˈtrɪbjʊːt/ Đóng góp Ecosystem (n) /ˈiːkəʊ.sɪstəm/ Hệ sinh thái Enact (v) /ɪˈnækt/ Ban hành Circumvent (n) /ˌsɜːkəmˈvent/ Phá vỡ, làm hỏng Allocate (v) /ˈæləkeɪt/ Chỉ định, phân bổ
What is alarming about the case of the Bengal tiger is that this extinction will have been caused almost entirely by poachers who, according to some sources, are not always interested in material gain but in personal gratification . This is an example of the callousness that is contributing to the problem of extinction. Animals such as the Bengal tiger, as well as other endangered species,	Điều đáng báo động về trường hợp của hổ Bengal là sự tuyệt chủng này sẽ bị gây ra gần như hoàn toàn bởi những kẻ săn trộm, theo một số nguồn tin, bọn chúng không phải luôn luôn quan tâm đến lợi ích vật chất mà còn vì sự thỏa mãn cá nhân. Đây là một ví dụ về sự nhẫn tâm dẫn đến vấn đề tuyệt chủng. Động vật như hổ Bengal, cũng như các loài nguy cấp khác, là bộ phận có giá trị của hệ sinh thái trên thế giới. Luật pháp	

are valuable parts of the world's **ecosystem**. International laws protecting these animals must be **enacted** to ensure their survival – and the survival of our planet

Countries around the world have begun to deal with the problem in various ways. Some countries, in an effort to **circumvent** the problem, have **allocated** large amounts of land to animals reserves. They then charge **admission** prices to help **defray** the costs of maintaining the parks, and they often must also depend on world organizations for support. This money enables them to invest in equipment and **patrols** to protect the animals. Another response to the increase in animal extinction is an **international boycott** of products made from endangered species. This has had some effect, but by itself it will not prevent animals from being hunted and killed..

quốc tế bảo vệ những con vật này phải được ban hành để đảm bảo sự sống còn của chúng - và sự tồn tại của hành tinh của chúng ta.

Các quốc gia trên thế giới đã bắt đầu để đối phó với các vấn đề trong nhiều cách khác nhau. Một số nước, trong một nỗ lực để phá vỡ các vấn đề, đã phân bổ một lượng lớn đất để bảo tồn động vật. Từ đó, họ tính giá vé để giúp trang trải các chi phí của việc duy trì công viên, và họ cũng thường phải phụ thuộc vào các tổ chức trên thế giới để hỗ trợ. Số tiền này cho phép họ đầu tư vào thiết bị và tuần tra để bảo vệ các loài động vật. Một phản ứng đối với sự gia tăng nguy cơ tuyệt chủng động vật là tẩy chay các sản phẩm làm từ các loài đang bị đe dọa. Điều này đã có một số tác dụng, nhưng tự nó sẽ không ngăn chặn động vật bị săn đuổi và giết chết ..

Admission	(n)	/əd'mɪʃən/ Tổ chức xã hội, trường học
Defray	(v)	/dɪ'freɪ/ Thanh toán, đài thọ
Patrol	(v)	/pə'trəʊl/ Tuần tra
Boycott	(n)	/'bɔɪkɒt/ Tẩy chay

Question 1. The word “callousness” could be best replaced by which of the following?

- A. incompetence
- B. indirectness
- C. insensitivity
- D. independence

Câu hỏi 1. Từ “callousness” có thể được thay thế tốt nhất bằng từ nào sau đây?

- A. sự kém cỏi
- B. sự gián tiếp
- C. sự vô cảm
- D. sự độc lập

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.
-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó

D. all of them

so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

*this extinction will have been caused almost entirely by **poachers** who, according to some sources, **are not always interested in material gain but in personal gratification**. This is an example of the **callousness** that is contributing to the problem of extinction*

sự tuyệt chủng này sẽ bị gây ra gần như hoàn toàn bởi những kẻ săn trộm, theo một số nguồn tin, bọn chúng không phải luôn luôn quan tâm đến lợi ích vật chất mà còn vì sự thỏa mãn cá nhân. Đây là một ví dụ về sự nhẫn tâm dẫn đến vấn đề tuyệt chủng.

Question 2. The previous passage is divided into two paragraphs in order to contrast:

- A. A comparison and a contrast
- B. A problem and a solution
- C. A statement and an illustration
- D. Specific and general information

Câu hỏi 2. Đoạn văn chia thành hai đoạn để tương phản:

- A. So sánh và tương phản
- B. Một vấn đề và giải pháp
- C. Một tuyên bố và minh họa
- D. Thông tin cụ thể và chung

Đoạn 1

What is alarming about the case of the Bengal tiger is that this extinction

Đoạn 2

*Countries around the world have begun to **deal with the problem** in various ways.*

Question 3. What does the word “this” refer to in the passage?

- A. Bengal tiger
- B. Interest in material gain
- C. Killing animals for personal satisfaction
- D. The decrease in the Bengal tiger population

Câu hỏi 3. Từ “this” ngụ ý cái gì?

- A. hổ Bengal
- B. sự thích thú trong lợi ích vật chất
- C. Giết chết súc vật để thỏa mãn cá nhân
- D. Sự giảm sút số lượng hổ Bengal

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

-Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó

-Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

*What is alarming about the case of the Bengal tiger is that this **extinction** will have been caused almost entirely by poachers who, according to some sources, are not always interested in material gain **but in personal***

gratification(=personal satisfaction).
This is an example of the callousness that is contributing to the problem of extinction.

Điều đáng báo động về trường hợp của hổ Bengal là sự tuyệt chủng này sẽ bị gây ra gần như hoàn toàn bởi những kẻ săn trộm, theo một số nguồn tin, bọn chúng không phải luôn luôn quan tâm đến lợi ích vật chất mà còn vì sự thỏa mãn cá nhân. Đây là một ví dụ về sự nhẫn tâm dẫn đến vấn đề tuyệt chủng.

Question 4. Where in the passage does the author discuss a cause of extinction?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3

Câu hỏi 4. Trong đoạn văn nào tác giả thảo luận về nguyên nhân của sự tuyệt chủng?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. tất cả

#TIP1 Tìm ý chính của đoạn nhỏ

Đọc câu đầu tiên, câu thứ 2 và câu cuối cùng của đoạn

*What is alarming about the case of the Bengal tiger is that **this extinction will have been caused almost entirely by poachers** who, according to some sources, are not always interested in material gain but in personal gratification. This is an example of **the callousness that is contributing to the problem of extinction.***

Điều đáng báo động về trường hợp của hổ Bengal là sự tuyệt chủng này sẽ bị gây ra gần như hoàn toàn bởi những kẻ săn trộm, theo một số nguồn tin, bọn chúng không phải luôn luôn quan tâm đến lợi ích vật chất mà còn vì sự thỏa mãn cá nhân. Đây là một ví dụ về sự nhẫn tâm dẫn đến vấn đề tuyệt chủng.

Question 5. Which of the following could best replace the word "allocated"?

- A. set aside
- B. combined
- C. taken
- D. organized

Câu hỏi 5. Điều nào sau đây có thể thay thế tốt nhất từ "allocated"?

- A. dự trữ
- B. kết hợp
- C. đưa
- D. tổ chức

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Some countries, in an effort to circumvent the problem, have **allocated large amounts of land to animals reserves**.

Một số nước, trong một nỗ lực để phá vỡ các vấn đề, đã phân bổ một lượng lớn đất để bảo tồn động vật.

Question 6. The word “defray” is closest in meaning to which of the following?
 A. make a payment on
 B. raise
 C. lower
 D. make an investment toward

Câu hỏi 6. Từ “defray” gần nghĩa với?
 A. thanh toán
 B. tăng
 C. giảm
 D. đầu tư về

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

*They then charge admission prices to help **defray** the **costs** of maintaining the parks*

Từ đó, họ tính giá vé để giúp trang trải các chi phí của việc duy trì công viên

Question 7. What does the term “international boycott” refer to?
 A. global increase in animal survival
 B. A refusal to buy animal products worldwide
 C. Defraying the cost of maintaining national parks
 D. Buying and selling of animal products overseas

Câu hỏi 7. Thuật ngữ “tẩy chay quốc tế” đề cập tới điều gì ?
 A. sự gia tăng toàn cầu trong sự sinh tồn của động vật
 B. Một sự từ chối mua sản phẩm động vật trên toàn thế giới
 C. Trả các chi phí duy trì các công viên quốc gia
 D. Mua và bán các sản phẩm động vật ở nước ngoài

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

- chú ý tên riêng/năm

- cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: international boycott

*Another response to the increase in animal extinction is an **international boycott** of **products** made from **endangered species**.*

Một phản ứng đối với sự gia tăng nguy cơ tuyệt chủng động vật là tẩy chay các sản phẩm làm từ các loài đang bị đe dọa.

Question 8. Which of the following best describes the author's attitude?

- A. indifferent
- B. forgiving
- C. concerned
- D. surprised

Câu hỏi 8. Điều nào sau đây mô tả thái độ của tác giả?

- A. thờ ơ
- B. tha thứ
- C. quan tâm
- D. ngạc nhiên

#TIP10 Thái độ/giọng điệu của tác giả/người viết trong đoạn văn

-Dựa vào chủ đề của đoạn, nội dung của đoạn văn

-Ngôn từ sử dụng (tiêu cực/tích cực, nhẹ nhàng/ dữ dội)

-Loại câu (câu cảm thán, câu mệnh lệnh...)

Chủ đề: sự tuyệt chủng loài

Nội dung: tình hình nguy cấp, nguyên nhân, giải pháp

Từ ngữ: *alarming* (đáng báo động)

1C2B3C4B5A

6A7B8C

READING PASSAGE NUMBER 8

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP3 Suy luận (refer)

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH
Until recently, hunting for treasure from shipwrecks was mostly fantasy; with recent technological advances , however, the search for sunken treasure has become more popular as a legitimate endeavor . This has caused a debate between those wanting to salvage the wrecks and those wanting to	Cho đến gần đây, săn tìm kho báu từ những vụ tàu đắm gần như chỉ trong tưởng tượng; tuy nhiên, với tiến bộ công nghệ gần đây, việc tìm kiếm kho báu bị chìm đã trở nên phổ biến hơn, như là một nỗ lực hợp pháp. Điều này đã gây ra một cuộc tranh luận giữa những người muốn cứu vớt các xác	Chủ đề: Khoa học <div> treasure (n) /'treʒ.ər/ Châu báu shipwreck (n) /'ʃɪp.rek/ Sự đắm tàu advance (n) /əd'vɑːn/ Cải tiến, tiến bộ sunken (v) /'sʌŋ.kən/ QKPT sink: chìm legitimate (adj) /lə'dʒɪt.ə.mət/ Hợp pháp endeavor (n) /ɪn'dev.ər/ </div>

preserve them.

Treasure hunters are **spurred** on by the thought of finding **caches** of gold coins or other valuable objects on a sunken ship. One team of **salvagers**, for instance, searched the wreck of the RMS Republic, which sank outside the Boston harbor in 1900. The search party, using **side-scan sonar**, a device that **projects** sound waves across the ocean bottom and produces a **profile** of the sea floor, located the wreck in just two and a half days. Before the use of this new technology, such searches could take months or years. The team of 45 divers searched the wreck for two months, finding silver tea services, **crystal** dinnerware, and thousands of bottles of wine, but they did not find the five and a half tons of American Gold Eagle coins they were searching for. Preservationists focus on the historic value of a ship. They say that even if a shipwreck's treasure does not have a high **monetary** value, it can be an invaluable source of historic **artifacts** that are

tàu đắm và những người muốn bảo tồn chúng.

Thợ săn kho báu đang được thúc đẩy bởi ý nghĩ về việc tìm kiếm các kho tàng của đồng tiền vàng hoặc các vật có giá trị khác trên một con tàu bị đắm. Ví dụ, một nhóm các nhà trực vớt tìm kiếm xác tàu của nước Cộng hòa RMS, bị chìm ngoài cảng Boston vào năm 1900. Các nhóm tìm kiếm, sử dụng sonar quét sườn tàu, một thiết bị phóng ra sóng âm qua đáy đại dương và tạo ra bản phác thảo đáy biển, định vị được xác tàu chỉ trong hai ngày rưỡi. Trước khi sử dụng công nghệ mới này, các tìm kiếm như vậy có thể mất vài tháng hoặc vài năm. Nhóm nghiên cứu với 45 thợ lặn tìm kiếm xác tàu trong hai tháng tìm thấy các bộ trà, bát đĩa pha lê, và hàng ngàn chai rượu, nhưng họ không tìm thấy năm tấn rưỡi đồng vàng American Gold Eagle mà họ đang tìm kiếm. Các nhà bảo tồn học tập trung vào các giá trị lịch sử của một con tàu. Họ nói rằng thậm chí nếu một kho báu của một con tàu không có một giá trị tiền tệ cao thì nó có thể là một

salvage

(n)

Sự nỗ lực

/ˈsæl.vɪdʒ/

Sự cứu tàu

spur

(v)

/spɜːr/

Thúc, khích lệ

cache

(n)

/kæʃ/

Nơi cất giấu

project

(v)

/ˈprɑː.dʒekt/

Phóng, chiếu ra

profile

(n)

/ˈprəʊ.faɪl/

Mặt nghiêng

sonar

(n)

/ˈsəʊ.nɑːr/

Hệ thống phát hiện tàu ngầm

crystal

(n)

/ˈkrɪs.təl/

Tinh thể, pha lê

monetary

(adj)

/ˈmʌn.i.tri/

Thuộc tiền tệ

artifact

(n)

/ˈɑː.tə.fækt/

Hiện vật

mint

(adj)

/mɪnt/

Mới, chưa dùng

archaeological

(adj)

/ˌɑː.ki.əˈlɒdʒ.i.kəl/

Thuộc khảo cổ học

expedition

(n)

/ˌek.spəˈdɪʃ.ən/

Cuộc viễn chinh

lobby

(v)

/ˈlɒbi/

Vận động hành lang

lawmaker

(n)

/ˈlɔː.meɪkə/

Nhà lập pháp

counter

(v)

/ˈkaʊntər/

Chống lại

lure

(v)

/lʊər/

Sự cám dỗ

preserved in nearly **mint condition**. But once a salvage team has scoured a site, much of the **archaeological** value is lost. Maritime archaeologists who are preservationists worry that the success of salvagers will attract more treasure-hunting **expeditions** and thus threaten remaining undiscovered wrecks.

Preservationists are **lobbying** their state lawmakers to legally restrict underwater searches and unregulated salvages. To **counter** their efforts, treasure hunters argue that without the **lure** of gold and million-dollar treasures, the wrecks and their historical artifacts would never be recovered at all.

nguồn vô giá của hiện vật lịch sử được bảo quản trong tình trạng gần như mới. Nhưng một khi đội cứu hộ đã lùng sục một địa điểm, nhiều giá trị khảo cổ bị mất. Nhà khảo cổ học hàng hải lo lắng rằng sự thành công của những cuộc trục vớt tàu sẽ thu hút thêm nhiều cuộc thám hiểm săn tìm kho báu do đó đe dọa những con tàu đắm vẫn chưa được phát hiện.

Các nhà bảo tồn học đang vận động các nhà lập pháp nhà nước của mình để hạn chế bằng luật việc tìm kiếm dưới nước và những cuộc trục vớt không được kiểm soát. Để chống lại những nỗ lực của họ, các thợ săn kho báu tranh luận rằng nếu không có sự cám dỗ của kho báu vàng và triệu đô-la, cuối cùng thì các xác tàu đắm và hiện vật lịch sử của họ sẽ không bao giờ được phục hồi.

Question 1. What is the main idea of this passage?

A. Searching for wrecks is much easier with new technologies like side-scan sonar.

B. Maritime archaeologists are concerned about the unregulated searching of

Câu hỏi 1. Ý chính của đoạn văn này là gì?

A. Tìm kiếm các xác tàu là dễ dàng hơn nhiều với công nghệ mới như quét sonar sườn tàu

B. Các nhà khảo cổ hàng hải là quan ngại việc tìm kiếm không

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

-Thường những câu hỏi tìm ý chính/mục đích chính của đoạn nên làm cuối sau khi đã trả lời

các câu hỏi về chi tiết trong bài, khi đó sẽ nắm được khá khá nội dung → quay lại làm câu này

-nếu bài được viết theo cách diễn dịch ý chính của bài sẽ nằm ở đoạn đầu bài (câu 1/câu 2)

-Phương án nhiễu: là phương án chỉ nêu chi

wrecks.

C. The search of the RMS Republic failed to produce the hoped-for coins.

D. The popularity of treasure seeking has spurred a debate between preservationists and salvagers.

được kiểm soát của xác tàu.

C. Cuộc tìm kiếm của nước Cộng hoà RMS không tìm thấy tiền xu như mong đợi.

D. Sự phổ biến của việc tìm kiếm kho báu đã thúc đẩy một cuộc tranh luận giữa các nhà bảo tồn học và nhà trục vớt tàu.

tiết nhỏ trong bài với mục đích minh họa, bổ sung cho ý chính của bài

Trong đây: A,B,C: Đề là các chi tiết trong bài minh họa cho sự việc trong bài dẫn đến ý chính D:

...the search for sunken treasure has become more popular as a legitimate endeavor. This has caused a debate between those wanting to salvage the wrecks and those wanting to preserve them.

...việc tìm kiếm kho báu bị chìm đã trở nên phổ biến hơn, như là một nỗ lực hợp pháp. Điều này đã gây ra một cuộc tranh luận giữa những người muốn cứu vớt các xác tàu đắm và những người muốn bảo tồn chúng.

Question 2. The word "sunken" is closest in meaning to which of the following words?

- A. broken
- B. underwater
- C. ancient
- D. hollow

Câu hỏi 2. Từ "sunken" gần nghĩa nhất với?

- A. bị phá vỡ
- B. dưới nước
- C. cổ
- D. rỗng

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

Until recently, hunting for treasure from shipwrecks was mostly fantasy; with recent technological advances, however, the search for sunken treasure has become more popular as a legitimate endeavor.

Cho đến gần đây, săn tìm kho báu từ những vụ tàu đắm gần như chỉ trong tưởng tượng; tuy nhiên, với tiến bộ công nghệ gần đây, việc tìm kiếm kho báu bị chìm đã trở nên phổ biến hơn, như là một nỗ lực hợp pháp.

Question 3. Which of the following could best replace the phrase "a profile" in the second paragraph?

- A. a projection

Câu hỏi 3. Điều nào sau đây có thể thay thế tốt nhất cụm từ "a profile" trong đoạn thứ hai?

- A. một chiều

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự

- B. an execution
- C. a highlight
- D. an outline

- B. một thực
- C. một điểm nhấn
- D. một phác thảo

đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

The search party, using side-scan sonar, a device that projects sound waves across the ocean bottom and produces a profile of the sea floor, located the wreck in just two and a half days.

Các nhóm tìm kiếm, sử dụng sonar quét sườn tàu, một thiết bị phóng ra sóng âm qua đáy đại dương và tạo ra bản phác thảo đáy biển, định vị được xác tàu chỉ trong hai ngày rưỡi.

Question 4. Which of the following statements is best supported by the author?

- A. The value of a shipwreck depends on the quantity of its artifacts.
- B. Preservationists are fighting the use of technological advances such as side-scan sonar.
- C. Side-scan sonar has helped to legitimize salvaging.
- D. The use of sound waves is crucial to locating shipwrecks.

Câu hỏi 4. Khẳng định nào sau đây được tác giả làm rõ nhất?

- A. Giá trị của một con tàu đắm phụ thuộc vào số lượng hiện vật tiêu biểu.
- B. Các nhà bảo tồn học đang phản đối sử dụng các công nghệ tiên tiến như phụ quét sonar.
- C. Máy sonar quét sườn tàu đã giúp hợp pháp hóa việc trục vớt
- D. Việc sử dụng sóng âm thanh là rất quan trọng để định vị con tàu đắm.

#TIP3 Suy luận

Trong dạng câu hỏi suy luận này dùng phương pháp loại trừ

+Những phương án hoàn toàn không có bất cứ thông tin gì để minh họa trong đoạn văn → loại bỏ

+Những phương án hoàn toàn đối lập với ý trong đoạn văn → loại bỏ

+Phương án đúng là phương án được minh họa bởi một/nhiều câu trong đoạn văn

Until recently, hunting for treasure from shipwrecks was mostly fantasy; with recent technological advances (ở bài là việc sử dụng side-scan sonar), however, the search for sunken treasure has become more popular as a legitimate endeavor.

Cho đến gần đây, săn tìm kho báu từ những vụ tàu đắm gần như chỉ trong tưởng tượng; tuy nhiên, với tiến bộ công nghệ gần đây, việc tìm kiếm kho báu bị chìm đã trở nên phổ biến hơn, như là một nỗ lực hợp pháp.

Question 5. The author uses the phrase “mint condition” in the third paragraph to describe _____.

- A. something perfect
- B. something significant

Câu hỏi 5. Tác giả sử dụng các cụm từ “tình trạng còn mới” trong đoạn thứ ba để mô tả _____.

- A. một cái gì đó hoàn hảo

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái

C. something tolerant
D. something magical

B. một cái gì đó có ý nghĩa
C. một cái gì đó chịu đựng
D. một cái gì đó huyền diệu

nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

it can be an invaluable source of historic artifacts that are preserved in nearly mint condition.

nó có thể là một nguồn vô giá của hiện vật lịch sử được bảo quản trong tình trạng gần như mới.

Question 6. All of the following were found on the RMS Republic EXCEPT

A. wine bottles
B. silver tea services
C. American Gold Eagle coins
D. crystal dinnerware

Câu hỏi 6. Tất cả những điều sau đây đã được tìm thấy trên Republic RMS TRỪ

A. chai rượu
B. Bộ trà
C. Tiền xu American Gold Eagle
D. bộ bát đĩa pha lê

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

Trong những câu hỏi tìm ý “không đúng”/ngoại trừ so với nội dung bài đọc, sử dụng phương án loại trừ, khi đã loại được 3 đáp án, còn 1 đáp án để chắc chắn nên so sánh lại với bài để có bằng chứng xác thực

The team of 45 divers searched the wreck for two months, finding silver tea services, crystal dinnerware, and thousands of bottles of wine, but they did not find the five and a half tons of American Gold Eagle coins they were searching for.

Nhóm nghiên cứu với 45 thợ lặn tìm kiếm xác tàu trong hai tháng tìm thấy các bộ trà, bát đĩa pha lê, và hàng ngàn chai rượu, nhưng họ không tìm thấy năm tấn rượu đồng vàng American Gold Eagle mà họ đang tìm kiếm

Question 7. From the passage, you can infer that a preservationist would be most likely to
A. shun treasure-seeking salvagers
B. be a diver
C. put treasures in a museum
D. do archaeological research

Câu hỏi 7. Từ đoạn này, bạn có thể suy ra rằng một nhà bảo tồn học sẽ có nhiều khả năng

A. tránh xa những kẻ trục vớt tìm kiếm kho báu
B. là một thợ lặn
C. đưa kho báu trong một viện bảo tàng
D. làm nghiên cứu khảo cổ học

Dạng này dựa vào suy luận dựa trên hiểu biết thực tế

Các nhà bảo tồn học → đánh giá cao sự bảo tồn giá trị hiện vật → đưa kho báu vào bảo tàng

Question 8. The word “scoured” is most similar to which of the

Câu hỏi 8. Từ “scoured” gần nghĩa nhất với?

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/

following?

- A. scraped away
- B. scratched over
- C. scrambled around
- D. searched through

- A. cạo đi
- B. tìm bới
- C. tranh giành
- D. tìm kiếm

các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

But once a salvage team has scoured a site, much of the archaeological value is lost
Nhưng một khi đội cứu hộ đã lùng sục một địa điểm, nhiều giá trị khảo cổ bị mất

Question 9. What is the closest meaning to the word “lure” in the third paragraph?

- A. knowledge
- B. attraction
- C. luxury
- D. glare

Câu hỏi 9 Từ “lure” trong đoạn thứ ba gần nghĩa nhất với?

- A. kiến thức
- B. hấp dẫn
- C. sự sang trọng, giàu có
- D. ánh sáng chói

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

To counter their efforts, treasure hunters argue that without the lure of gold and million-dollar treasures, the wrecks and their historical artifacts would never be recovered at all

Để chống lại những nỗ lực của họ, các thợ săn kho báu tranh luận rằng nếu không có sự cám dỗ của kho báu vàng và triệu đô-la, cuối cùng thì các xác tàu đắm và hiện vật lịch sử của họ sẽ không bao giờ được phục hồi.

Question 10. The second and third paragraphs are an example of

- A. chronological order
- B. explanation
- C. specific to general

Câu hỏi 10 Đoạn thứ hai và thứ ba là một ví dụ về

- A. thứ tự thời gian
- B. giải thích
- C. cụ thể để chung
- D. định nghĩa

Đoạn thứ 2 và thứ 3 trong bài giải thích cụ thể cho các ý được nêu ra đoạn 1

Until recently, hunting for treasure from shipwrecks was mostly fantasy; with recent technological advances, however, the search for sunken treasure has become more popular as a legitimate endeavor.

D. definition

This has caused a debate between those wanting to salvage the wrecks and those wanting to preserve them

→ Đoạn 2: tiến bộ của khoa học

→ Đoạn 3: sự bất đồng 2 phía

1D2B3D4C5A 6C7C8B9C10B

READING PASSAGE NUMBER 9

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH		
In the American colonies there was little money. England did not supply the colonies with coins and did not allow the colonies to make their own coins, except for the Massachusetts Bay Colony, which received permission for a short period in 1652 to make several kinds of silver coins. England wanted to keep money out of America as a means of controlling trade: America was forced to trade only with England if it did not have the money to buy products from other countries. The result during this pre-	Trong các thuộc địa Mỹ có rất ít tiền. Anh đã không cung cấp các thuộc địa với các đồng tiền và không cho phép các thuộc địa có đồng tiền riêng, ngoại trừ thuộc địa Vịnh Massachusetts, đã nhận được sự cho phép trong một thời gian ngắn trong năm 1652 để thực hiện một số các loại tiền xu bạc. Anh muốn giữ tiền bên ngoài Mỹ như là một phương tiện kiểm soát thương mại: Mỹ đã buộc phải buôn bán với Anh nếu nó không có tiền để mua các sản phẩm từ các nước khác. Kết quả trong giai đoạn cách mạng trước đây là việc thực dân sử dụng hàng hoá khác nhau thay	Chủ đề: Tiền tệ		
		Colony	(n)	/'kɒl.ə.ni/ Thuộc địa
		permission	(n)	/pə'mɪʃ.ən/ Sự cho phép
		beaver	(n)	/'bi:.vər/ Hải ly
		pelt	(n)	/pelt/ Tấm da thú
		wampum	(n)	/'wɒmpəm/ Chuỗi hạt làm bằng vỏ sò
		substitute	(n)	/'sʌb.stɪ.tju:t/ Vật thay thế
		flourish	(v)	/'flʌr.ɪʃ/ Thịnh vượng, phát triển
		monetary	(adj)	/'mʌn.i.tri/ Thuộc về tiền tệ
		remedy	(n)	/'rem.ə.di/

revolutionary period was that the colonists used various goods in place of money: **beaver pelts**, Indian **wampum**, and tobacco leaves were all commonly used **substitutes** for money. The colonists also made use of any foreign coins they could obtain. Dutch, Spanish, French, and English coins were all in use in the American colonies.

During the Revolutionary War, funds were needed to finance the world, so each of the individual states and the Continental Congress issued paper money. So much of this paper money was printed that by the end of the war, almost no one would accept **it**. As a result, trade in goods and the use of foreign coins still **flourished** during this period.

By the time the Revolutionary War had been won by the American colonists, the **monetary** system was in a state of total disarray. To **remedy** this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed **Congress** to issue money. The individual states could no longer have their own money supply. A few years later, the Coinage Act of 1792 made the dollar the official

thế tiền: tấm da hải ly, chuỗi làm bằng vỏ sò Ấn Độ, và lá thuốc lá tất cả thường được sử dụng để thay thế tiền. Thực dân cũng tận dụng bất kỳ đồng tiền nước ngoài họ có thể có được. Đồng tiền Hà Lan, Tây Ban Nha, tiếng Pháp và Anh và đều được sử dụng ở các thuộc địa Mỹ.

Trong cuộc chiến tranh cách mạng, các quỹ tiền là cần thiết để tài trợ cho thế giới, vì vậy mỗi tiểu bang và Quốc hội Lục địa ban hành tiền giấy. Vì vậy, quá nhiều tiền giấy được in ra đến khi chiến tranh kết thúc đến nỗi hầu như không ai có thể chấp nhận nó. Kết quả là, thương mại hàng hoá và việc sử dụng các đồng tiền nước ngoài vẫn phát triển mạnh mẽ trong thời gian này.

Vào thời điểm chiến tranh cách mạng giành chiến thắng bởi người dân thuộc địa Mỹ, hệ thống tiền tệ đang ở trong tình trạng bị xáo trộn. Để khắc phục tình trạng này, Hiến pháp mới của Hoa Kỳ, đã được phê duyệt vào năm 1789, cho phép Quốc hội phát hành tiền. Các bang riêng lẻ không còn có nguồn cung tiền riêng của họ. Một vài năm sau đó, Đạo luật tiền tệ năm 1792 làm đồng đô la trở thành tiền tệ chính thức của Hoa Kỳ và

Congress	(n)	Phương thuốc /'kɒŋ.gres/ Quốc hội
bimetallic	(adj)	/ˌbaɪ.mə.tæl.ɪk/ Lưỡng kim

currency of the United States and put the country on a **bimetallic** standard. In this bimetallic system, both gold and silver were legal money, and the rate of exchange of silver to gold was fixed by the government at sixteen to one.

đưa đất nước này vào một tiêu chuẩn lưỡng kim. Trong hệ thống gồm hai kim loại này, cả vàng và bạc là tiền hợp pháp, và tỷ giá hối đoái của bạc vàng đã được cố định bởi chính phủ tại tỷ lệ 16-1.

Question 1: The passage mainly discusses

- A. the effect of the Revolution on American money.
- B. American money from past to present.
- C. the American monetary system of the seventeenth and eighteenth centuries.
- D. the English monetary policies in colonial America.

Câu hỏi 1: Đoạn văn chủ yếu thảo luận về

- A. tác động của cuộc cách mạng về tiền Mỹ.
- B. tiền Mỹ từ xưa đến nay.
- C. hệ thống tiền tệ của Mỹ trong các thế kỷ XVII và XVIII.
- D. các chính sách tiền tệ của Anh tại thuộc địa Mỹ.

#TIP6 Tìm ý chính của cả bài đọc

- Thường những câu hỏi tìm ý chính/mục đích chính của đoạn nên làm cuối sau khi đã trả lời các câu hỏi về chi tiết trong bài, khi đó sẽ nắm được khá khá nội dung → quay lại làm câu này

- Phương án nhiễu: là phương án chỉ nêu chi tiết nhỏ trong bài với mục đích minh họa, bổ sung cho ý chính của bài

Bài đọc này chủ yếu nói về hệ thống tiền tệ Mỹ theo qua các thế kỷ

Question 2 : The passage indicates that during the colonial period, money was

- A. used extensively for trade.
- B. scarce.
- C. supplied by England.
- D. coined by colonists.

Câu hỏi 2: Các đoạn văn chỉ ra rằng trong thời kỳ thuộc địa, tiền được

- A. sử dụng rộng rãi cho thương mại.
- B. khan hiếm.
- C. cung cấp bởi nước Anh.
- D. đặt ra bởi thực dân

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

- chú ý tên riêng/năm

- cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

In the American colonies there was little money

Trong những thuộc địa Mỹ có rất ít tiền.

Question 3 : The Massachusetts Bay Colony was allowed to make coins

- A. for a short time during one year.
- B. throughout the

Câu hỏi 3: Vịnh Massachusetts đã được sản xuất tiền

- A. trong một thời gian ngắn trong một năm.
- B. trong suốt thế kỷ XVII.
- C. liên tục kể từ khi thành

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

- chú ý tên riêng/năm

- cách diễn đạt đồng nghĩa thường

seventeenth century.
 C. continuously from the inception of the colonies.
 D. from 1652 until the Revolutionary War.

lập của các thuộc địa.
 D. từ năm 1652 cho đến khi Chiến tranh Cách mạng.

được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

England did not supply the colonies with coins and did not allow the colonies to make their own coins, except for the Massachusetts Bay Colony, which received permission for a short period in 1652 to make several kinds of silver coins.

Anh đã không cung cấp các thuộc địa với các đồng tiền và không cho phép các thuộc địa có đồng tiền riêng, ngoại trừ thuộc địa Vịnh Massachusetts, đã nhận được sự cho phép trong một thời gian ngắn trong năm 1652 để thực hiện một số các loại tiền xu bạc

Question 4: The expression “a means of” in paragraph 1 could be best replaced by.

- A. a result of
- B. a method of
- C. a punishment for
- D. an example of

Câu hỏi 4: Khái niệm “a means of ” tại đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất.

- A. là kết quả của
- B. một phương pháp
- C. một sự trừng phạt cho
- D. một ví dụ về

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán. Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

England wanted to keep money out of America as a means of controlling trade

Anh muốn giữ tiền bên ngoài Mỹ như là một phương tiện kiểm soát thương mại

Question 5: Which of the following is NOT mentioned in the passage as a substitute for money during the colonial period?

- A. Wampum
- B. Cotton

Câu hỏi 5: Phát biểu nào sau đây là không được đề cập trong đoạn văn như là một thay thế cho tiền trong thời kỳ thuộc địa?

- A. chuỗi làm bằng vỏ sò
- B. bông
- C. lông hải ly

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

Trong những câu hỏi tìm ý “không đúng”/ngoại trừ so với nội dung bài đọc, sử dụng phương án loại trừ, khi đã loại được 3 đáp án, còn 1 đáp án để chắc chắn nên so sánh lại với bài để có bằng chứng xác thực

The result during this pre-

C. Beaver furs
D. Tobacco

D. Thuốc lá

*revolutionary period was that the colonists **used various goods in place of money: beaver pelts, Indian wampum, and tobacco leaves** were all commonly used substitutes for money*

Kết quả trong giai đoạn cách mạng trước đây là việc thực dân sử dụng hàng hoá khác nhau thay thế tiền: tấm da hải ly, chuỗi làm bằng vỏ sò Ấn Độ, và lá thuốc lá tất cả thường được sử dụng để thay thế tiền.

Question 6: The pronoun “it” in paragraph 2 refers to which of the following

- A. The Continental Congress
- B. Trade in goods
- C. The War
- D. Paper money

Câu hỏi 6: Đại từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến

- A. Quốc hội Lục địa
- B. Thương mại hàng hóa
- C. Chiến tranh
- D. Paper tiền

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

-Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó

-Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

*So much of this **paper money** was printed that by the end of the war, almost no one would accept **it**.*

Quá nhiều tiền giấy được in ra đến khi chiến tranh kết thúc đến nỗi hầu như không ai có thể chấp nhận nó.

Question 7 : It is implied in the passage that at the end of the Revolutionary War, a paper dollar was worth

- A. exactly one dollar
- B. just over one dollar
- C. just under one dollar
- D. almost nothing

Câu hỏi 7: Ngụ ý trong đoạn văn đó vào cuối Chiến tranh Cách mạng, một đồng đô la giấy trị giá

- A. đúng một đô la
- B. chỉ hơn một đô la
- C. chỉ dưới một đô la
- D. gần như không có gì

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

-Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó

-Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

So much of this paper money was printed that by the end of the war, almost no one would accept it.

Quá nhiều tiền giấy được in ra đến khi chiến tranh kết thúc đến nỗi hầu như không ai có thể chấp nhận nó.

Question 8 : The word “remedy” in paragraph 3 is closest in meaning to

- A. resolve
- B. medicate
- C. renew
- D. understand

Câu hỏi 8: Từ “remedy” trong đoạn 3 là gần nhất trong ý nghĩa cho

- A. giải quyết
- B. điều trị
- C. làm mới
- D. hiểu

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/ các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết

hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

By the time the Revolutionary War had been won by the American colonists, the monetary system was in a state of total disarray. To remedy this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money

Vào thời điểm chiến tranh cách mạng giành chiến thắng bởi người dân thuộc địa Mỹ, hệ thống tiền tệ đang ở trong tình trạng bị xáo trộn. Để khắc phục tình trạng này, Hiến pháp mới của Hoa Kỳ, đã được phê duyệt vào năm 1789, cho phép Quốc hội phát hành tiền

Question 9: How was the monetary system arranged in the Constitution?

- A. The US officially went on a bimetallic monetary system.
B. The dollar was made official currency of the US.
C. Only the US Congress could issue money.
D. Various state governments, including Massachusetts, could issue money

Câu hỏi 9: Hệ thống tiền tệ được sắp xếp thế nào trong Hiến pháp?

- A. Mỹ chính thức đi vào một hệ thống tiền tệ gồm hai kim loại.
B. Đồng đô la đã được thực hiện tiền tệ chính thức của Hoa Kỳ.
C. Chỉ có Quốc hội Mỹ có thể phát hành tiền.
D. chính quyền tiểu bang khác nhau, bao gồm Massachusetts, có thể phát hành tiền.

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

-chú ý tên riêng/năm

-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

To remedy this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money.

Để khắc phục tình trạng này, Hiến pháp mới của Hoa Kỳ, đã được phê duyệt vào năm 1789, cho phép Quốc hội phát hành tiền

Question 10: According to the passage, which of the following is NOT true about the bimetallic monetary system?

- A. Either gold or silver could be used as official money.
B. It was established in

Câu hỏi 10: Theo đoạn văn, điều nào dưới đây là không đúng sự thật về các hệ thống tiền tệ gồm hai kim loại?

- A. vàng hoặc bạc đều có thể được sử dụng như là đồng tiền chính thức.
B. Nó được thành lập vào

#TIP5 Tìm ý ngoại trừ/không đúng

Trong những câu hỏi tìm ý “không đúng”/ngoại trừ so với nội dung bài đọc, sử dụng phương án loại trừ, khi đã loại được 3 đáp án, còn 1 đáp án để chắc chắn nên so sánh lại với bài để có bằng chứng xác thực

...both gold and silver were legal money, and the rate of exchange of

1792.	năm 1792.	<i>silver to gold was fixed by the</i>
C. Gold could be	C. Vàng có thể được trao	<i>government at sixteen to one.</i>
exchanged for silver at the	đổi cho bạc với tỷ lệ 16-1.	<i>...cả vàng và bạc là tiền hợp pháp, và</i>
rate of sixteen to one.	D. Hệ thống tiền tệ được	<i>tỷ giá hối đoái của bạc vàng đã được</i>
D. The monetary system	dựa trên hai vật chất.	<i>cố định bởi chính phủ tại tỷ lệ 16-1.</i>
was based on two matters.		
1C2B3A4B5C	6D7D8D9C10C	

READING PASSAGE NUMBER 10

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

#TIP3 Suy luận (refer)

#TIP4 Tìm chi tiết

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

#TIP8 Câu hỏi vì sao

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP- GIẢI THÍCH																																																						
Glass is a remarkable substance made from the simplest raw materials. It can be colored or colorless, monochrome or polychrome , transparent , translucent , or opaque . It is lightweight impermeable to liquids, readily cleaned and reused, durable yet fragile , and often very beautiful. Glass can be decorated in multiple ways and its optical properties are exceptional. In all its myriad forms – as tableware, containers, in architecture and design –	Thủy tinh là một chất đáng chú ý được làm từ các nguyên liệu đơn giản nhất. Nó có thể có màu hoặc không màu, đen trắng hoặc nhiều màu, trong suốt, mờ, hoặc mờ đục. Đó là trọng lượng nhẹ không thấm chất lỏng, dễ dàng làm sạch và tái sử dụng, độ bền cao nhưng dễ vỡ, và thường rất đẹp. Thủy tinh có thể được trang trí theo nhiều cách và tính chất quang học của nó rất đặc biệt. Trong tất cả vô số hình thức của nó - như bộ đồ ăn, đồ chứa, trong kiến trúc và thiết	Chủ đề: Thủy tinh <table> <tr> <td>remarkable</td><td>(adj)</td><td>/rɪ'mɑ:kəbəl/</td></tr> <tr> <td>Đáng chú ý</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>substance</td><td>(n)</td><td>/'sʌbstəns/</td></tr> <tr> <td>Vật chất</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>monochrome</td><td>(adj)</td><td>/'mɒnəkrəʊm/</td></tr> <tr> <td>Một màu</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>polychrome</td><td>(adj)</td><td>/'pɒnlɪkrəʊm/</td></tr> <tr> <td>Có nhiều màu</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>transparent</td><td>(adj)</td><td>/trænz'spær.ənt/</td></tr> <tr> <td>Trong suốt</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>translucent</td><td>(adj)</td><td>/trænz'lu:.sənt/</td></tr> <tr> <td>Trong mờ</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>opaque</td><td>(adj)</td><td>/əʊ'peɪk/</td></tr> <tr> <td>Mờ đục</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>impermeable</td><td>(adj)</td><td>/ɪm'pɜ:.mi.ə.bəl/</td></tr> <tr> <td>Không thấm nước</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>fragile</td><td>(adj)</td><td>/'frædʒ.əl/</td></tr> <tr> <td>Mỏng manh, dễ</td><td></td><td></td></tr> </table>	remarkable	(adj)	/rɪ'mɑ:kəbəl/	Đáng chú ý			substance	(n)	/'sʌbstəns/	Vật chất			monochrome	(adj)	/'mɒnəkrəʊm/	Một màu			polychrome	(adj)	/'pɒnlɪkrəʊm/	Có nhiều màu			transparent	(adj)	/trænz'spær.ənt/	Trong suốt			translucent	(adj)	/trænz'lu:.sənt/	Trong mờ			opaque	(adj)	/əʊ'peɪk/	Mờ đục			impermeable	(adj)	/ɪm'pɜ:.mi.ə.bəl/	Không thấm nước			fragile	(adj)	/'frædʒ.əl/	Mỏng manh, dễ		
remarkable	(adj)	/rɪ'mɑ:kəbəl/																																																						
Đáng chú ý																																																								
substance	(n)	/'sʌbstəns/																																																						
Vật chất																																																								
monochrome	(adj)	/'mɒnəkrəʊm/																																																						
Một màu																																																								
polychrome	(adj)	/'pɒnlɪkrəʊm/																																																						
Có nhiều màu																																																								
transparent	(adj)	/trænz'spær.ənt/																																																						
Trong suốt																																																								
translucent	(adj)	/trænz'lu:.sənt/																																																						
Trong mờ																																																								
opaque	(adj)	/əʊ'peɪk/																																																						
Mờ đục																																																								
impermeable	(adj)	/ɪm'pɜ:.mi.ə.bəl/																																																						
Không thấm nước																																																								
fragile	(adj)	/'frædʒ.əl/																																																						
Mỏng manh, dễ																																																								

glass represents a major achievement in the history of technological developments.

Since the Bronze Age about 3,000 B.C., glass has been used for making various kinds of objects. It was first made from a mixture of silica, line and an **alkali** such as soda or **potash**, and these remained the basic **ingredients** of glass until the development of lead glass in the seventeenth century. When heated, the mixture becomes soft and **malleable** and can be formed by various techniques into a vast **array** of shapes and sizes. The **homogeneous** mass thus formed by melting then cools to create glass, but in contrast to most materials formed in this way (metals, for instance), glass lacks the crystalline structure normally associated with solids, and instead **retains** the random **molecular** structure of a liquid. In effect, as **molten** glass cools, it **progressively** **stiffens** until **rigid**, but does so without setting up a network of **interlocking** **crystals** **customarily** associated with that process. This is why glass **shatters** so easily

kể -thủy tinh đại diện cho một thành tựu lớn trong lịch sử phát triển công nghệ.

Kể từ thời kỳ đồ đồng khoảng 3.000 năm TCN, thủy tinh đã được sử dụng để làm nhiều loại vật dụng. Lần đầu tiên nó được làm từ một hỗn hợp của silica, dây thép và kiềm như soda hoặc kali, và đó vẫn là thành phần cơ bản của thủy tinh cho đến khi sự phát triển của thủy tinh chì vào thế kỷ XVII. Khi đun nóng, hỗn hợp trở nên mềm và dễ uốn và có thể được tạo hình bằng các kỹ thuật khác nhau tạo thành một mảng rộng lớn của các hình dạng và kích cỡ. Khối đồng nhất do đó hình thành bởi tan chảy sau đó làm nguội đi để tạo ra thủy tinh, nhưng trái ngược với hầu hết các vật liệu hình thành theo cách này (kim loại là một ví dụ), thủy tinh thiếu cấu trúc tinh thể thường được kết hợp với các chất rắn, và thay vì đó nó giữ lại cấu trúc phân tử ngẫu nhiên của một chất lỏng. Trong thực tế, khi thủy tinh nóng chảy nguội đi, nó dần dần đông lại cho đến khi cứng, mà không phải thiết lập một mạng lưới đan xen tinh thể như thông thường. Đây là lý

myriad	(n)	/ˈmɪr.i.əd/ Vô số
alkali	(n)	/ˈæ.l.kəl.aɪ/ Chất kiềm
potash	(n)	/ˈpɒt.æʃ/ Kali
ingredient	(n)	/ɪnˈɡriː.di.ənt/ Thành phần
malleable	(adj)	/ˈmæl.i.ə.bəl/ Dễ uốn
array	(n)	/əˈreɪ/ Mảng
homogeneous	(adj)	/ˌhɒm.əˈdʒiː.ni.əs/ Đồng nhất
retain	(v)	/rɪˈteɪn/ Giữ lại
molecule	(n)	/ˈmɒl.i.kjuːl/ Phân tử
molten	(adj)	/ˈmɒl.tən/ Nóng chảy
progressively	(adv)	/prəˈɡres.ɪv.li/ Tăng lên
stiffen	(v)	/ˈstɪf.ən/ Làm cứng
rigid	(adj)	/ˈrɪdʒ.ɪd/ Cứng, cứng nhắc
Interlock	(v)	/ˌɪn.təˈlɒk/ Cài vào nhau
crystal	(n)	/ˈkrɪs.təl/ Tinh thể
customarily	(adv)	/ˌkʌs.təˈmeər.ə.li/ Thông thường
shatter	(v)	/ˈʃæt.ər/ Vỡ
deteriorate	(v)	/dɪˈtɪə.ri.ə.reɪt/ Hư hỏng
uniformly	(adv)	/ˈjuː.nɪ.fɔːm/ Đồng nhất
viscosity	(n)	/ˈvɪs.kəs/ Độ dẻo
ductile	(adj)	/ˈdʌk.taɪl/ Dễ uốn
syrup	(n)	/ˈsɪr.əp/ Chất lỏng, xi-rô
manipulate	(v)	/məˈnɪp.jə.leɪt/ Vỡ

when dealt a blow. Why glass **deteriorates** over time, especially when **exposed** to moisture, and why **glassware** must be slowly reheated and **uniformly** cooled after manufacture to release internal stresses **induced** by uneven cooling.

Another unusual feature of glass is the manner in which its **viscosity** changes as it turns from a cold substance into a hot, **ductile** liquid. Unlike metals that flow or “freeze” at specific temperatures glass progressively softens as the temperature rises, going through varying stages of malleability until it flows like a thick **syrup**. Each stage of malleability allows the glass to be **manipulated** into various forms, by different techniques, and if suddenly cooled the object retains the shape achieved at that point. Glass is thus **amenable** to a greater number of heat-forming techniques than most other materials

do tại sao thủy tinh vỡ quá dễ dàng khi thổi. Tại sao thủy tinh bị thoái hóa theo thời gian, đặc biệt là khi tiếp xúc với độ ẩm, và tại sao thủy tinh phải được hâm nóng từ từ và nguội đều sau khi sản xuất để giải phóng áp lực bên trong gây ra bởi việc làm mát không đồng đều.

Một tính năng khác thường của thủy tinh là cách thức mà thay đổi độ dẻo của nó khi nó chuyển từ một chất lạnh thành chất lỏng nóng, dễ uốn. Không giống như các kim loại chảy hoặc “đóng băng” tại nhiệt độ cụ thể, thủy tinh dần dần mềm khi nhiệt độ tăng lên, trải qua các giai đoạn uốn khác nhau đến khi nó chảy như một chất lỏng đặc. Mỗi giai đoạn của tính mềm dẻo cho phép thủy tinh được chế tác thành các hình thức khác nhau, bằng các kỹ thuật khác nhau, và nếu đột nhiên bị làm lạnh, vật thể sẽ giữ lại hình dạng đạt được tại thời điểm đó. Thủy tinh vì thế có thể chịu đựng trong nhiều kỹ thuật nhiệt hơn hầu hết các vật liệu khác.

amenable

(adj)

Xuyên tạc, bóp méo
/ə'mi:..nə.bəl/
Đáng chịu, phải chịu

Question 1: Why does the author list the characteristics of glass in paragraph 1?
A. To demonstrate how

Câu hỏi 1: Tại sao tác giả liệt kê các đặc điểm của thủy tinh ở đoạn 1?
A. Để minh họa cách thủy tinh

#TIP8 Câu hỏi vì sao

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để tìm ra nguyên nhân

glass evolved
 B. To show the versatility of glass
 C. To explain glassmaking technology
 D. To explain the purpose of each component of glass

B. Để thể hiện tính đa dụng của thủy tinh
 C. Để giải thích công nghệ làm thủy tinh
 D. Để giải thích mục đích của mỗi thành phần của thủy tinh

It can be colored or colorless, monochrome or polychrome, transparent, translucent, or opaque. It is lightweight impermeable to liquids, readily cleaned and reused, durable yet fragile, and often very beautiful. Glass can be decorated in multiple ways and its optical properties are exceptional. In all its myriad forms – as tableware, containers, in architecture and design

Nó có thể có màu hoặc không màu, đen trắng hoặc nhiều màu, trong suốt, mờ, hoặc mờ đục. Đó là trọng lượng nhẹ không thấm chất lỏng, dễ dàng làm sạch và tái sử dụng, độ bền cao nhưng dễ vỡ, và thường rất đẹp. Thủy tinh có thể được trang trí theo nhiều cách và tính chất quang học của nó rất đặc biệt. Trong tất cả vô số hình thức của nó - như bộ đồ ăn, đồ chứa, trong kiến trúc và thiết kế

Question 2: The word “durable” in paragraph 1 is closest in meaning to _____
 A. lasting
 B. delicate
 C. heavy
 D. plain

Câu hỏi 2: Từ “durable” trong đoạn gần nghĩa nhất với
 A. kéo dài
 B. tinh tế
 C. nặng
 D. bằng phẳng

#TIP2 Đoán nghĩa của từ

-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.

-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

*It is lightweight impermeable to liquids, readily cleaned and reused, **durable** yet fragile*

Đó là trọng lượng nhẹ không thấm chất lỏng, dễ dàng làm sạch và tái sử dụng, độ bền cao nhưng dễ vỡ

Question 3: What does the author imply about the raw materials used to make glass
 A. They were the same for centuries
 B. They are liquid

Câu hỏi 3: Những gì tác giả hàm ý gì về nguyên vật liệu thô được sử dụng để làm thủy tinh
 A. Chúng giống nhau qua nhiều thế kỷ

#TIP3 Suy luận

Trong dạng câu hỏi suy luận này dùng phương pháp loại trừ

+Những phương án hoàn toàn không có bất cứ thông tin gì để minh họa trong đoạn văn → loại bỏ

+Những phương án hoàn toàn đối lập với ý

- C. They are transparent
D. They are very heavy

- B. Chúng là chất lỏng
C. Chúng trong suốt
D. Chúng rất nặng

trong đoạn văn → loại bỏ
+ Phương án đúng là phương án được minh họa bởi một/nhiều câu trong đoạn văn

*It was **first made from a mixture of silica, lime and an alkali** such as soda or potash, and these **remained** the basic ingredients of glass **until the** development of lead glass in the **seventeenth century**.*

Lần đầu tiên nó được làm từ một hỗn hợp của silica, dây thép và kiềm như soda hoặc kali, và đó vẫn là thành phần cơ bản của thủy tinh cho đến khi sự phát triển của thủy tinh chì vào thế kỷ XVII

Question 4: According to the passage, how is glass that has cooled and become rigid different from most other rigid substances?

- A. It has an interlocking crystal network.
B. It has an unusually low melting temperature.
C. It has varying physical properties.
D. It has a random molecular structure.

Câu hỏi 4: Theo đoạn văn, thủy tinh đã nguội và trở nên cứng khác như thế nào so với hầu hết các chất rắn khác?

- A. Nó có một mạng lưới tinh thể lồng vào nhau.
B. Nó có nhiệt độ nóng chảy thấp bất thường.
C. Nó đã thay đổi tính chất vật lý.
D. Nó có cấu trúc phân tử ngẫu nhiên

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

- chú ý tên riêng/năm

- cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

***contrast to most materials** formed in this way (metals, for instance), glass lacks the crystalline structure normally associated with solids, **and instead retains the random molecular structure** of a liquid.*

trái ngược với hầu hết các vật liệu hình thành theo cách này (kim loại là một ví dụ), thủy tinh thiếu cấu trúc tinh thể thường được kết hợp với các chất rắn, và thay vì đó nó giữ lại cấu trúc phân tử ngẫu nhiên của một chất lỏng.

Question 5: The word "customarily" in paragraph 2 could best be replaced by "_____".

- A. naturally
B. necessarily
C. usually
D. certainly

Câu hỏi 5: Từ "customarily" trong đoạn 2 tốt nhất có thể được thay thế bằng "_____".

- A. tự nhiên
B. nhất thiết
C. thường
D. chắc chắn

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

- Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó

- Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

***Conventional forecasting models** do a much better job predicting general weather conditions over large regions than **they** do forecasting specific local events.*

Mô hình dự báo thông thường có ích hơn

trong việc dự đoán điều kiện thời tiết chung trong một vùng rộng lớn so với dự báo các sự kiện thời tiết cụ thể của địa phương.

<p>Question 6: The words “exposed to” in paragraph 2 most likely mean _____.</p> <p>A. hardened by B. chilled with C. subjected to D. deprived of</p>	<p>Câu hỏi 6: Những từ “exposed to” trong đoạn 2 rất có thể có nghĩa là _____.</p> <p>A. làm rắn B. làm lạnh C. phải chịu D. tước</p>	<p>TIP2 Đoán nghĩa của từ</p> <p>-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.</p> <p>-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp</p> <p>-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận</p> <p><i>Why glass deteriorates over time, especially when exposed to moisture, Tại sao thủy tinh bị thoái hóa theo thời gian, đặc biệt là khi tiếp xúc với độ ẩm,</i></p>
<p>Question 7: What must be done to release the internal stresses that build up in glass products during manufacture?</p> <p>A. The glass must be reheated and evenly cooled B. The glass must be cooled quickly C. The glass must be kept moist until cooled D. The glass must be shaped to its desired form immediately</p>	<p>Câu hỏi 7: Điều gì phải được thực hiện để giải phóng những áp lực hình thành bên trong các sản phẩm thủy tinh trong quá trình sản xuất?</p> <p>A. Thủy tinh phải được hâm nóng và làm lạnh đồng đều B. Thủy tinh phải được làm lạnh nhanh C. Thủy tinh phải được giữ ẩm cho đến khi nguội D. Thủy tinh phải được định hình mẫu mong muốn ngay lập tức</p>	<p>#TIP4 Tìm chi tiết</p> <p>- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi</p> <p>-chú ý tên riêng/năm</p> <p>-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng</p> <p>- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này</p> <p>Từ khóa: release the internal stresses <i>glassware must be slowly reheated and uniformly (=evenly) cooled after manufacture to release internal stresses induced by uneven cooling</i> <i>thủy tinh phải được hâm nóng từ từ và nguội đều sau khi sản xuất để giải phóng áp lực bên trong gây ra bởi việc làm mát không đồng đều.</i></p>
<p>Question 8: The word “induced” in paragraph 2 is closest in meaning to _____</p> <p>A. joined B. missed C. caused</p>	<p>Câu hỏi 8: Từ “induced” tại đoạn 2 là gần nghĩa nhất với _____</p> <p>A. tham gia B. bỏ lỡ C. gây ra</p>	<p>TIP2 Đoán nghĩa của từ</p> <p>-Nếu không biết nghĩa của một từ nào đó phải dựa vào nội dung tổng quan của bài/các từ, câu bên cạnh (thường để bổ sung/làm rõ nghĩa) để dự đoán.</p> <p>-Với một số trường hợp, nếu không thể dự đoán chính xác nghĩa cần dự đoán sắc thái</p>

D. lost

D. mất

nghĩa (tiêu cực/tích cực) từ đó so sánh với đáp án và kết hợp với nội dung tổng quan của bài để chọn từ phù hợp

-Chú ý những từ có tiền tố/hậu tố, dựa vào từ gốc để suy luận

glassware must be slowly reheated and uniformly cooled after manufacture to release internal stresses induced by uneven cooling

thủy tinh phải được hâm nóng từ từ và nguội đều sau khi sản xuất để giải phóng áp lực bên trong gây ra bởi việc làm mát không đồng đều.

Question 9: The word “it” in paragraph 3 refers to _____

- A. feature
- B. glass
- C. manner
- D. viscosity

Câu hỏi 9: Từ “it” ở khoản 3 đề cập tới _____

- A. Tính năng
- B. Thủy tinh
- C. cách thức
- D. tính dẻo

#TIP7 Tìm danh từ thay thế đại từ

-Đại từ là từ thay thế cho danh từ được đề cập trước đó

-Sau khi lựa chọn phương án, kiểm tra tính phù hợp với ngữ nghĩa của câu

Another unusual feature of glass is the manner in which its viscosity changes as it turns from a cold substance into a hot, ductile liquid

Một tính năng khác thường của thủy tinh là cách thức mà thay đổi độ dẻo của nó khi nó chuyển từ một chất lạnh thành chất lỏng nóng, dễ uốn

Question 10: According to the passage, why can glass be more easily shaped into specific forms than can metals

- A. It resists breaking when heated .
- B. It has better optical properties.
- C. It retains heat while its viscosity changes.
- D. It gradually becomes softer as its temperature rises

Câu hỏi 10: Theo đoạn văn, tại sao thủy tinh có thể dễ tạo hình hơn kim loại

- A. Nó không vỡ khi đun nóng.
- B. Nó có đặc tính quang học tốt hơn.
- C. Nó giữ nhiệt trong khi tính dẻo của nó thay đổi.
- D. Nó dần dần trở nên mềm hơn khi nhiệt độ của nó tăng lên

#TIP4 Tìm chi tiết

- Gạch chân từ khóa của câu hỏi và tìm từ khóa trong bài đọc, đọc kỹ các câu chứa từ khóa, câu bên cạnh từ khóa để trả lời câu hỏi

-chú ý tên riêng/năm

-cách diễn đạt đồng nghĩa thường được sử dụng

- có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong dạng này

Từ khóa: glass be more easily shaped

Unlike metals that flow or “freeze” at specific temperatures, glass progressively softens as the temperature rises, going through varying stages of malleability until it flows like a thick syrup. Each stage of malleability allows the glass to be manipulated into various forms

Không giống như các kim loại chảy hoặc

"đóng băng" tại nhiệt độ cụ thể, thủy tinh dần dần mềm khi nhiệt độ tăng lên, trải qua các giai đoạn uốn khác nhau đến khi nó chảy như một chất lỏng đặc. Mỗi giai đoạn của tính mềm dẻo cho phép thủy tinh được chế tác thành các hình thức khác nhau

1B2A3A4D5C

6C7A8C9B10D